PHẦN I. VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TƯ PHÁP

BỘ TƯ PHÁP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 08/2011/TT-BTP	*Hà Nội, ngày 05 tháng 4 năm 2011*

THÔNG TƯ
Hướng dẫn một số nội dung về công tác thống kê của Ngành Tư pháp

Căn cứ Luật Thống kê ngày 17 tháng 6 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 40/2004/NĐ-CP ngày 13 tháng 02 năm 2004 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Căn cứ Nghị định số 93/2008/NĐ-CP ngày 22 tháng 8 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp;

Căn cứ Nghị định số 03/2010/NĐ-CP ngày 13 tháng 01 năm 2010 của Chính phủ quy định nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức thống kê Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;

Bộ Tư pháp hướng dẫn một số nội dung về công tác thống kê của Ngành Tư pháp như sau:

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Thông tư này hướng dẫn về chế độ báo cáo thống kê; điều tra thống kê; công bố và sử dụng thông tin thống kê; kiểm tra việc thực hiện chế độ báo cáo thống kê của Ngành Tư pháp trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của Bộ Tư pháp được quy định tại Nghị định số 93/2008/NĐ-CP và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

Công tác thống kê trong lĩnh vực Thi hành án dân sự và Trợ giúp pháp lý thực hiện theo các quy định tại các Thông tư thống kê chuyên ngành của Bộ Tư pháp.

2. Đối tượng áp dụng:

Thông tư này áp dụng đối với các đối tượng sau:

a) Các cơ quan, tổ chức thuộc và trực thuộc Bộ Tư pháp;

b) Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (tổ chức pháp chế);

c) Ủy ban nhân dân các cấp;

d) Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Sở Tư pháp);

đ) Phòng Tư pháp các huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là Phòng Tư pháp);

e) Các tổ chức hành nghề luật sư, công chứng và luật sư hành nghề với tư cách cá nhân;

g) Các tổ chức bán đấu giá tài sản, giám định tư pháp;

h) Các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài (sau đây gọi chung là cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài);

i) Các cơ quan, tổ chức khác và các cá nhân có liên quan theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Thông tin thống kê

1. Thông tin thống kê Ngành Tư pháp bao gồm số liệu thống kê và bản phân tích các số liệu đó.

2. Thông tin thống kê Ngành Tư pháp được thu thập chủ yếu bằng các hình thức sau:

a) Báo cáo thống kê;

b) Điều tra thống kê.

3. Báo cáo thống kê gồm hai loại: báo cáo thống kê cơ sở và báo cáo thống kê tổng hợp. Mỗi loại báo cáo bao gồm báo cáo định kỳ và báo cáo đột xuất.

Điều tra thống kê, gồm điều tra theo kế hoạch và điều tra đột xuất.

Chương II
CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ CƠ SỞ

Điều 3. Phạm vi thống kê

Cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện chế độ báo cáo thống kê cơ sở, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình tiến hành thu thập thông tin thống kê từ chứng từ và sổ ghi chép dữ liệu ban đầu để thu thập thông tin thống kê phục vụ quản lý Ngành và phục vụ việc thu thập, tổng hợp số liệu thống kê thuộc chỉ tiêu thống kê quốc gia được giao theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện chế độ báo cáo thống kê cơ sở

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện chế độ báo cáo thống kê cơ sở của Ngành Tư pháp bao gồm:

a) Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Ủy ban nhân dân cấp huyện (Phòng Tư pháp);

c) Các tổ chức hành nghề công chứng, luật sư và luật sư hành nghề với tư cách cá nhân;

d) Các tổ chức bán đấu giá tài sản;

đ) Các tổ chức giám định tư pháp;

e) Sở, Ban, Ngành cấp tỉnh;

g) Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (tổ chức pháp chế);

h) Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài;

i) Các cơ quan, tổ chức khác có trách nhiệm báo cáo Bộ Tư pháp theo quy định của pháp luật.

2. Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện chế độ báo cáo thống kê cơ sở được ghi cụ thể tại góc trên bên phải của từng biểu mẫu thống kê hoặc ghi tại phần giải thích biểu mẫu đối với các biểu mẫu báo cáo thống kê thuộc lĩnh vực giám định tư pháp, đăng ký giao dịch bảo đảm và bồi thường nhà nước.

Điều 5. Cơ quan, tổ chức nhận báo cáo thống kê cơ sở

1. Cơ quan, tổ chức nhận báo cáo thống kê cơ sở của Ngành Tư pháp bao gồm:

a) Ủy ban nhân dân cấp huyện (Phòng Tư pháp);

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Sở Tư pháp);

c) Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính);

d) Các cơ quan, tổ chức khác có liên quan theo quy định của pháp luật.

2. Tên cơ quan, tổ chức nhận báo cáo thống kê cơ sở được ghi cụ thể tại góc trên bên phải của từng biểu mẫu thống kê hoặc ghi tại phần giải thích biểu mẫu đối với

các biểu mẫu báo cáo thống kê thuộc lĩnh vực giám định tư pháp, đăng ký giao dịch bảo đảm và bồi thường nhà nước.

Điều 6. Kết cấu nội dung báo cáo thống kê cơ sở

1. Nội dung báo cáo gồm 02 phần: phần báo cáo thông tin thống kê và phần thuyết minh.

a) Phần báo cáo thông tin thống kê theo biểu mẫu báo cáo ban hành kèm theo Thông tư này, gồm các thông tin: tên biểu; cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện báo cáo và nhận báo cáo; kỳ báo cáo; nội dung báo cáo; đơn vị tính; người thực hiện, người ký báo cáo và các nội dung khác có liên quan;

b) Phần thuyết minh, giải thích các thông tin có liên quan đến thông tin thống kê nêu trong phần báo cáo thông tin thống kê.

2. Kết cấu nội dung quy định tại khoản 1 Điều này áp dụng cho cả báo cáo thống kê cơ sở định kỳ và đột xuất.

Điều 7. Biểu mẫu báo cáo thống kê cơ sở

1. Biểu mẫu báo cáo thống kê cơ sở của Ngành Tư pháp để thu thập thông tin thống kê được quy định trong Thông tư này gồm các lĩnh vực sau:

a) Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật;

b) Thẩm định dự thảo văn bản quy phạm pháp luật;

c) Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật;

d) Rà soát văn bản quy phạm pháp luật;

đ) Hòa giải ở cơ sở;

e) Phổ biến, giáo dục pháp luật;

g) Chứng thực;

h) Hộ tịch;

i) Quốc tịch;

k) Lý lịch tư pháp;

l) Nuôi con nuôi;

m) Công chứng;

n) Luật sư;

o) Bán đấu giá tài sản;

p) Giám định tư pháp;

q) Đăng ký giao dịch bảo đảm;

r) Bồi thường nhà nước.

2. Danh mục biểu mẫu báo cáo thống kê cơ sở của Ngành Tư pháp và các biểu mẫu chi tiết được quy định tại *Phụ lục I* ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 8. Các kỳ báo cáo thống kê cơ sở trong năm

1. Báo cáo thống kê cơ sở định kỳ được lập theo định kỳ sáu tháng và hàng năm.

Đối với báo cáo thống kê cơ sở 06 tháng, thời điểm lấy số liệu tính từ ngày 01 tháng 10 năm trước đến ngày 31 tháng 3 năm sau. Đối với báo cáo thống kê cơ sở hàng năm, thời điểm lấy số liệu tính từ ngày 01 tháng 10 năm trước đến ngày 30 tháng 9 năm sau.

Riêng trong lĩnh vực **hộ tịch,** thời điểm lấy số liệu thống kê vừa thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này vừa thực hiện theo quy định tại Điều 73 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ về đăng ký và quản lý hộ tịch.

2. Thời điểm báo cáo thống kê của Ngành Tư pháp đối với các báo cáo thống kê cơ sở phục vụ chỉ tiêu thống kê quốc gia theo quy định tại Quyết định số 43/2010/QĐ-TTg ngày 02 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia được thực hiện theo hướng dẫn của Tổng cục Thống kê.

3. Kỳ báo cáo thống kê đối với báo cáo thống kê cơ sở đột xuất được thực hiện theo yêu cầu bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 9. Thời hạn gửi báo cáo thống kê cơ sở

1. Báo cáo thống kê cơ sở định kỳ: Báo cáo thống kê cơ sở 06 tháng và hàng năm phải được gửi đến cơ quan, tổ chức nhận báo cáo chậm nhất là 07 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo thống kê. Ngày nhận báo cáo được ghi tại góc trên cùng bên trái của biểu mẫu báo cáo thống kê ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Báo cáo thống kê cơ sở đột xuất: Thời gian gửi báo cáo thống kê cơ sở đột xuất được ghi tại văn bản của cơ quan có thẩm quyền yêu cầu báo cáo.

Điều 10. Hình thức báo cáo thống kê cơ sở

Báo cáo thống kê cơ sở được thực hiện đồng thời bằng hình thức văn bản và bằng tệp dữ liệu điện tử.

1. Báo cáo bằng văn bản phải có chữ ký, đóng dấu xác nhận của Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện chế độ báo cáo và gửi theo đường bưu điện. Ngày gửi báo cáo thực tế được tính theo dấu bưu điện nơi tiếp nhận báo cáo gửi đi. Trong trường hợp gửi báo cáo bằng fax, ngày gửi báo cáo là ngày mà cơ quan, tổ chức nhận báo cáo nhận được bản fax.

2. Tệp dữ liệu điện tử được gửi để báo cáo phải là bản có cùng nội dung với báo cáo bằng văn bản đã có chữ ký xác nhận của Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện chế độ báo cáo. Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện chế độ báo cáo phải chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu trong báo cáo bằng tệp dữ liệu điện tử. Hộp thư điện tử sử dụng để gửi tệp dữ liệu phải là hộp thư điện tử đã được cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện chế độ báo cáo đăng ký trước với cơ quan, tổ chức nhận báo cáo.

Điều 11. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện chế độ báo cáo thống kê cơ sở

1. Ghi chép, tổng hợp số liệu, lập và nộp báo cáo đúng hạn theo quy định của pháp luật và Thông tư này.

2. Lập báo cáo thống kê cơ sở trung thực, chính xác, đầy đủ trên cơ sở các chứng từ và sổ ghi chép số liệu ban đầu; tính toán, tổng hợp các chỉ tiêu theo đúng yêu cầu về nội dung và phương pháp theo quy định của pháp luật và Thông tư này; chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung báo cáo.

3. Tự kiểm tra việc chấp hành pháp luật về thống kê đối với các thông tin thống kê thuộc thẩm quyền để kịp thời đính chính, bổ sung, điều chỉnh những thông tin còn sai sót, còn thiếu và chưa chính xác trong báo cáo thống kê. Chỉnh lý hoặc bổ sung các thông tin cần thiết có liên quan đến báo cáo thống kê khi có yêu cầu của cơ quan, tổ chức nhận báo cáo.

4. Các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật và quy định tại Thông tư này.

Điều 12. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức nhận báo cáo

Cơ quan, tổ chức nhận báo cáo có quyền hạn và trách nhiệm:

1. Kiểm tra, đối chiếu, xử lý và tổng hợp thông tin thống kê từ các báo cáo thống kê cơ sở để xây dựng báo cáo thống kê tổng hợp.

2. Thông báo kịp thời cho cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện chế độ báo cáo thống kê cơ sở về những sai sót trong các báo cáo thống kê đã kiểm tra.

3. Trong trường hợp cần thiết, cơ quan, tổ chức nhận báo cáo có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan trong và ngoài Ngành Tư pháp tiến hành đối chiếu thông tin để bảo đảm tính chính xác, toàn diện của thông tin thống kê do cơ quan, tổ chức thực hiện báo cáo gửi đến.

4. Gửi báo cáo tổng hợp tới các đối tượng sử dụng theo quy định.

Điều 13. Chỉnh lý, bổ sung thông tin thống kê

1. Khi cần chỉnh lý, bổ sung thông tin thống kê trong các báo cáo thống kê cơ sở đã gửi, cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện chế độ báo cáo thống kê có trách nhiệm gửi bổ sung và thuyết minh về việc chỉnh lý, bổ sung bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức nhận báo cáo thống kê.

2. Văn bản chỉnh lý, bổ sung thông tin thống kê phải ghi rõ thời gian lập báo cáo và có đóng dấu, có chữ ký xác nhận của Thủ trưởng cơ quan, tổ chức nơi lập báo cáo thống kê. Trường hợp đối tượng thực hiện báo cáo thống kê là cá nhân thì văn bản chỉnh lý, bổ sung thông tin thống kê phải ghi rõ thời gian lập báo cáo và có chữ ký của cá nhân thực hiện báo cáo.

3. Văn bản chỉnh lý, bổ sung thông tin thống kê phải được gửi đến cơ quan, tổ chức nhận báo cáo trước thời điểm cơ quan, tổ chức nhận báo cáo thống kê gửi báo cáo thống kê lên cấp cao hơn theo quy định.

4. Trường hợp cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện chế độ báo cáo không tiến hành hoặc không kịp điều chỉnh, bổ sung thông tin thống kê theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức nhận báo cáo thì phần thông tin đó trên báo cáo thống kê tổng hợp chung được để trống và phải được ghi chú rõ trong báo cáo của cơ quan, tổ chức nhận báo cáo.

Chương III
CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ TỔNG HỢP

Điều 14. Phạm vi thống kê

Cơ quan, tổ chức thực hiện chế độ báo cáo thống kê tổng hợp, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình tiến hành thu thập, tổng hợp các thông tin thống kê từ các báo cáo thống kê cơ sở, kết quả của các cuộc điều tra thống kê và nguồn thông tin của các cơ quan, tổ chức khác có liên quan theo quy định của pháp luật và Thông

tư này nhằm thu thập thông tin thống kê phục vụ quản lý Ngành và phục vụ việc thu thập, tổng hợp số liệu thống kê thuộc chỉ tiêu thống kê quốc gia được giao theo quy định của pháp luật.

Điều 15. Cơ quan, tổ chức thực hiện chế độ báo cáo thống kê tổng hợp

1. Cơ quan, tổ chức thực hiện chế độ báo cáo thống kê tổng hợp của Ngành Tư pháp gồm:

a) Ủy ban nhân dân cấp huyện (Phòng Tư pháp);

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Sở Tư pháp);

c) Các cơ quan, tổ chức khác có trách nhiệm báo cáo Bộ Tư pháp theo quy định của pháp luật.

2. Tên cơ quan, tổ chức thực hiện chế độ báo cáo thống kê tổng hợp được ghi cụ thể tại góc trên bên phải của từng biểu mẫu thống kê hoặc ghi tại phần giải thích biểu mẫu đối với các biểu mẫu báo cáo thống kê thuộc lĩnh vực giám định tư pháp, đăng ký giao dịch bảo đảm và bồi thường nhà nước.

Điều 16. Cơ quan, tổ chức nhận báo cáo thống kê tổng hợp

1. Các cơ quan, tổ chức nhận báo cáo thống kê tổng hợp theo quy định tại Thông tư này gồm:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Sở Tư pháp);

b) Cục thống kê cấp tỉnh;

c) Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính);

d) Các cơ quan, tổ chức khác có liên quan theo quy định của pháp luật.

2. Tên cơ quan, tổ chức nhận báo cáo thống kê tổng hợp được ghi cụ thể tại góc trên bên phải của từng biểu mẫu báo cáo thống kê hoặc ghi tại phần giải thích biểu mẫu đối với các biểu mẫu báo cáo thống kê thuộc lĩnh vực giám định tư pháp, đăng ký giao dịch bảo đảm và bồi thường nhà nước.

Điều 17. Kết cấu nội dung và danh mục biểu mẫu báo cáo thống kê tổng hợp

1. Kết cấu nội dung của báo cáo thống kê tổng hợp theo quy định tại Điều 6 của Thông tư này.

2. Biểu mẫu báo cáo thống kê tổng hợp của Ngành Tư pháp để thu thập thông tin thống kê được quy định trong Thông tư này gồm các lĩnh vực quy định tại khoản 1 Điều 8 Thông tư này, trừ lĩnh vực lý lịch tư pháp.

3. Danh mục biểu mẫu báo cáo thống kê tổng hợp của Ngành Tư pháp và các biểu mẫu chi tiết được quy định tại *Phụ lục I* ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 18. Các kỳ báo cáo thống kê tổng hợp trong năm, thời hạn, hình thức gửi báo cáo thống kê tổng hợp và chỉnh sửa thông tin thống kê

1. Báo cáo định kỳ:

a) Kỳ báo cáo thống kê và thời điểm lấy số liệu báo cáo đối với báo cáo thống kê tổng hợp định kỳ và báo cáo thống kê tổng hợp phục vụ chỉ tiêu thống kê quốc gia được thực hiện theo quy định tại các khoản 1 và 2 Điều 8 của Thông tư này;

b) Ngày nhận báo cáo thống kê tổng hợp định kỳ được quy định cụ thể tại góc trên cùng bên trái của từng biểu mẫu báo cáo thống kê tổng hợp ban hành kèm theo Thông tư này. Riêng các báo cáo thống kê tổng hợp gửi đến Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính) thì ngày nhận chậm nhất là 25 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ thống kê.

2. Kỳ báo cáo thống kê và thời gian gửi báo cáo thống kê đối với báo cáo thống kê tổng hợp đột xuất được thực hiện theo các quy định tại khoản 3, Điều 8 và khoản 2, Điều 9 của Thông tư này.

3. Hình thức gửi báo cáo thống kê tổng hợp được thực hiện theo quy định tại Điều 10 của Thông tư này; việc chỉnh lý, bổ sung thông tin thống kê được thực hiện theo quy định tại Điều 13 của Thông tư này.

Điều 19. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức thực hiện chế độ báo cáo thống kê tổng hợp

1. Tổ chức thu thập, tổng hợp thông tin thống kê, lập và nộp báo cáo theo quy định của pháp luật và Thông tư này.

2. Lập báo cáo thống kê tổng hợp trung thực, chính xác, đầy đủ trên cơ sở thông tin của các cuộc điều tra thống kê, báo cáo thống kê cơ sở và các nguồn thông tin khác; tính toán, tổng hợp các chỉ tiêu đúng nội dung và phương pháp theo quy định của pháp luật và hướng dẫn tại Thông tư này; chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung báo cáo.

3. Tự kiểm tra, chỉnh lý, bổ sung các thông tin thống kê liên quan đến báo cáo thống kê khi phát hiện có những thông tin còn sai sót, còn thiếu và chưa chính xác trong báo cáo thống kê hoặc khi có yêu cầu của cơ quan, tổ chức nhận báo cáo.

4. Gửi báo cáo tổng hợp tới các đối tượng sử dụng theo quy định.

5. Các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

Điều 20. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức nhận báo cáo

1. Cơ quan, tổ chức nhận báo cáo quy định tại điểm a, c, d Điều 16 Thông tư này có quyền hạn và trách nhiệm:

a) Theo dõi, đôn đốc các cá nhân, tổ chức thực hiện biểu mẫu báo cáo thống kê do cơ quan, tổ chức mình tiếp nhận theo đúng quy định;

b) Kiểm tra báo cáo thống kê gửi đến theo quy định tại khoản 1 Điều 12 Thông tư này;

c) Lập báo cáo thống kê tổng hợp trung thực, chính xác, đầy đủ trên cơ sở số liệu của các báo cáo thống kê cơ sở, số liệu của các cuộc điều tra thống kê (nếu có) và các thông tin khác có liên quan; tính toán, tổng hợp số liệu thống kê theo đúng nội dung và phương pháp quy định đối với báo cáo thống kê tổng hợp quy định tại Thông tư này.

2. Vụ Kế hoạch - Tài chính, Bộ Tư pháp (sau đây gọi tắt là Vụ Kế hoạch - Tài chính) có trách nhiệm tiếp nhận các báo cáo thống kê từ các cơ quan, tổ chức thực hiện chế độ báo cáo thống kê cơ sở đối với lĩnh vực quy định tại điểm k khoản 1 Điều 7 và từ các cơ quan, tổ chức thực hiện chế độ báo cáo thống kê tổng hợp quy định tại Điều 15 Thông tư này; phân loại và chuyển báo cáo thống kê đến các cơ quan, tổ chức có liên quan thuộc Bộ Tư pháp trong thời hạn không quá 02 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo.

3. Các cơ quan, tổ chức thuộc Bộ Tư pháp (sau đây gọi tắt là các cơ quan, tổ chức thuộc Bộ) có trách nhiệm tổng hợp báo cáo thống kê để phục vụ hoạt động quản lý của Ngành theo phạm vi lĩnh vực quy định tại khoản 1, Điều 7 của Thông tư này và gửi kết quả thông tin thống kê đến Vụ Kế hoạch - Tài chính trong thời hạn không quá 05 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo thống kê nêu tại khoản 2 Điều này.

4. Vụ Kế hoạch - Tài chính có trách nhiệm đôn đốc; kiểm tra kết quả xử lý báo cáo thống kê do các cơ quan, tổ chức thuộc Bộ gửi đến; chủ trì, phối hợp với Văn phòng Bộ tổng hợp các thông tin thống kê chủ yếu để phục vụ kịp thời cho hoạt động sơ kết, tổng kết công tác hàng năm của Ngành và phục vụ cho việc biên tập, công bố các thông tin thống kê trên các văn bản chính thức khác của Bộ, Ngành theo yêu cầu của Bộ trưởng.

5. Tổng cục Thi hành án dân sự, Cục Trợ giúp pháp lý Bộ Tư pháp có trách nhiệm phối hợp với Vụ Kế hoạch - Tài chính, Cục Công nghệ thông tin của Bộ trong việc tổng hợp thông tin thống kê phục vụ cho hoạt động sơ kết, tổng kết công tác

hàng năm của Ngành, phục vụ việc xây dựng Niên giám thống kê, các báo cáo thống kê chung của Ngành Tư pháp và đưa vào cơ sở dữ liệu thống kê chung của Ngành.

Thời hạn gửi thông tin thống kê định kỳ 6 tháng, hàng năm của 02 cơ quan, tổ chức nói trên đến Vụ Kế hoạch - Tài chính chậm nhất vào ngày 02 tháng 5 và ngày 02 tháng 11 của năm báo cáo.

6. Vụ Kế hoạch - Tài chính có trách nhiệm tổ chức xây dựng báo cáo thống kê tổng hợp của Ngành Tư pháp và gửi đến Tổng cục Thống kê theo quy định của pháp luật.

Chương IV
ĐIỀU TRA THỐNG KÊ

Điều 21. Điều tra thống kê

1. Điều tra thống kê của Ngành Tư pháp được thực hiện để thu thập thông tin thống kê từ các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp sau:

a) Điều tra thống kê để thu thập thông tin thống kê từ các tổ chức không phải thực hiện chế độ báo cáo thống kê;

b) Điều tra thống kê để bổ sung thông tin từ các tổ chức có thực hiện chế độ báo cáo thống kê;

c) Điều tra thống kê để thu thập những thông tin từ cá nhân trong trường hợp cần thiết;

d) Điều tra thống kê để thu thập những thông tin thống kê khi có nhu cầu đột xuất.

2. Các cuộc điều tra thống kê được tiến hành theo kế hoạch hoặc đột xuất.

Điều 22. Phạm vi, thẩm quyền điều tra thống kê

1. Vụ Kế hoạch - Tài chính làm đầu mối tổng hợp nhu cầu điều tra thống kê của các cơ quan, tổ chức thuộc Bộ trình Bộ trưởng Bộ Tư pháp xem xét, quyết định và gửi về Tổng cục Thống kê trong quý II năm trước của kỳ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm và hàng năm.

2. Bộ trưởng Bộ Tư pháp quyết định các cuộc điều tra thống kê được phân công thuộc Chương trình điều tra thống kê quốc gia và các cuộc điều tra thống kê của Ngành Tư pháp ngoài chương trình điều tra thống kê quốc gia để thu thập thông tin

về các chỉ tiêu phục vụ yêu cầu quản lý của Ngành Tư pháp nhưng chưa có trong hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia.

3. Các cơ quan, tổ chức thuộc Bộ có trách nhiệm chủ trì xây dựng nội dung kế hoạch điều tra thống kê theo lĩnh vực được phân công phụ trách và gửi đến Vụ Kế hoạch - Tài chính để tổng hợp vào kế hoạch điều tra thống kê chung của Bộ, trình Bộ trưởng phê duyệt.

Điều 23. Những nội dung chủ yếu của Kế hoạch điều tra thống kê

Kế hoạch điều tra thống kê bao gồm những nội dung chủ yếu như sau: tên các cuộc điều tra, nội dung điều tra, phương pháp điều tra, thời kỳ, thời điểm tiến hành điều tra, cơ quan tiến hành điều tra (cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp) và dự toán kinh phí đảm bảo thực hiện.

Điều 24. Lập phương án điều tra thống kê và tổ chức hoạt động điều tra thống kê

1. Phương án điều tra thống kê của Ngành Tư pháp bao gồm mục đích, yêu cầu, phạm vi, đối tượng, cơ quan, tổ chức điều tra, mẫu phiếu điều tra, phương pháp điều tra, phương pháp tính và tổng hợp các chỉ tiêu điều tra, thời gian tiến hành điều tra, kinh phí và các điều kiện vật chất khác bảo đảm thực hiện, trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có liên quan.

2. Đối với mỗi cuộc điều tra thống kê, các cơ quan, tổ chức thuộc Bộ có trách nhiệm chủ trì xây dựng nội dung phương án điều tra thống kê và gửi tới Vụ Kế hoạch - Tài chính lấy ý kiến góp ý về chuyên môn thống kê.

Vụ Kế hoạch - Tài chính có trách nhiệm góp ý và tổng hợp các phương án điều tra thống kê của Bộ và gửi Tổng cục Thống kê để có ý kiến thẩm định về chuyên môn trước khi trình Bộ trưởng Bộ Tư pháp phê duyệt.

3. Khi có yêu cầu về điều tra thống kê đột xuất, cơ quan, tổ chức chủ trì xây dựng phương án điều tra thống kê có trách nhiệm tuân theo các quy định tại khoản 1 Điều này và gửi phương án điều tra tới Vụ Kế hoạch - Tài chính lấy ý kiến góp ý trước khi gửi Tổng cục Thống kê lấy ý kiến thẩm định về chuyên môn. Trên cơ sở ý kiến của Tổng cục Thống kê và các ý kiến góp ý khác, cơ quan, tổ chức chủ trì hoàn thiện phương án điều tra, trình Bộ trưởng Bộ Tư pháp ra quyết định điều tra đột xuất.

4. Các cơ quan, tổ chức thuộc Bộ có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan, tổ chức, địa phương có liên quan tổ chức triển khai hoạt động điều tra thống kê sau khi phương án điều tra thống kê nêu tại khoản 2 và khoản 3 Điều này được phê duyệt.

Điều 25. Quyền hạn và trách nhiệm của cơ quan tiến hành điều tra, người thực hiện điều tra thống kê và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân được điều tra thống kê

1. Cơ quan tiến hành điều tra thống kê và người thực hiện điều tra thống kê của Ngành Tư pháp có quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 15 của Luật Thống kê; phải chịu trách nhiệm về tính khách quan và chính xác của thông tin điều tra, giữ bí mật thông tin theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân là đối tượng của các cuộc điều tra thống kê của Ngành Tư pháp có quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 16 của Luật Thống kê, được thông báo về quyết định điều tra thống kê, mục đích, yêu cầu, thời hạn của cuộc điều tra thống kê trong thời gian ít nhất là 15 ngày trước khi tiến hành điều tra, trường hợp điều tra đột xuất thì thời gian được thông báo là 05 ngày trước khi tiến hành điều tra.

3. Trong trường hợp điều tra theo phương pháp gián tiếp, tổ chức cá nhân được điều tra thống kê phải ghi trung thực, đầy đủ theo yêu cầu của phiếu điều tra và gửi đúng hạn cho cơ quan tiến hành điều tra thống kê.

Chương V

KHAI THÁC, SỬ DỤNG CƠ SỞ DỮ LIỆU THÔNG TIN THỐNG KÊ; CÔNG BỐ VÀ SỬ DỤNG THÔNG TIN THỐNG KÊ

Điều 26. Khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu thông tin thống kê và ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác thống kê

1. Cơ sở dữ liệu thống kê của Ngành Tư pháp là tập hợp những thông tin thống kê thuộc lĩnh vực quản lý của Ngành được lưu giữ dưới hình thức văn bản và tệp dữ liệu điện tử trong hệ thống mạng máy tính, gồm cơ sở dữ liệu thống kê ban đầu và cơ sở dữ liệu thống kê tổng hợp.

2. Việc cập nhật, quản lý, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu thống kê của Ngành Tư pháp được quy định chi tiết tại Quy chế cập nhật, quản lý, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu thống kê của Ngành phù hợp với quy định của pháp luật thống kê và pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước áp dụng đối với Ngành Tư pháp.

3. Cục Công nghệ thông tin Bộ Tư pháp có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Vụ Kế hoạch - Tài chính, Tổng cục Thi hành án dân sự, Cục trợ giúp pháp lý và các cơ

quan, tổ chức khác có liên quan tổ chức xây dựng Quy chế cập nhật, quản lý, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu thống kê của Ngành và triển khai thực hiện các hoạt động nhằm tăng cường việc ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác thống kê của Ngành Tư pháp.

Điều 27. Công bố thông tin thống kê

1. Bộ trưởng Bộ Tư pháp quyết định việc công bố thông tin thống kê thuộc phạm vi quản lý nhà nước đối với công tác Tư pháp theo quy định của pháp luật và quy định tại Thông tư này. Không công bố các thông tin thống kê của Ngành thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia, các thông tin thống kê có trong các tài liệu thuộc danh mục bí mật nhà nước độ tối mật và độ mật thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp ban hành kèm theo Quyết định số 18/2004/QĐ-TTg ngày 12/02/2004 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 168/2004/QĐ-BCA (A11) ngày 24/02/2004 của Bộ trưởng Bộ Công an.

2. Thông tin thống kê do Bộ trưởng Bộ Tư pháp quyết định công bố là thông tin có giá trị pháp lý, không một tổ chức, cá nhân nào được sửa chữa, thay đổi.

3. Thông tin thống kê của Ngành Tư pháp được công bố thông qua các hình thức và phương tiện: Niên giám thống kê; đăng trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tư pháp và các văn bản chính thức khác của Bộ trên cơ sở phê duyệt của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

4. Niên giám thống kê hàng năm của Ngành Tư pháp phải được công bố chậm nhất vào 30 tháng 6 của năm sau.

Vụ Kế hoạch - Tài chính có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Tổng Cục Thi hành án dân sự, Cục Trợ giúp pháp lý và các cơ quan, tổ chức khác thuộc Bộ xây dựng Niên giám thống kê của Ngành Tư pháp; phối hợp với Cục Công nghệ thông tin và các cơ quan, tổ chức khác thuộc Bộ biên tập để công bố thông tin thống kê trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tư pháp.

Điều 28. Sử dụng, quản lý thông tin thống kê

1. Thông tin thống kê của Ngành đã được Bộ trưởng Bộ Tư pháp công bố theo quy định tại Thông tư này là tài sản công. Mọi tổ chức, cá nhân được bình đẳng trong việc tiếp cận, sử dụng thông tin thống kê đã được công bố.

2. Việc trích dẫn, sử dụng thông tin thống kê của Ngành đã được công bố phải trung thực và ghi rõ nguồn gốc của thông tin.

3. Vụ Kế hoạch - Tài chính có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Cục Công nghệ thông tin, Văn phòng Bộ và các cơ quan, tổ chức khác có liên quan giúp Bộ trưởng thống nhất quản lý thông tin thống kê của Ngành theo quy định của pháp luật và theo quy định tại Thông tư này.

Chương VI
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 29. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Thủ trưởng các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ và thẩm quyền được giao có tránh nhiệm tổ chức triển khai thực hiện các quy định tại Thông tư này và bố trí các điều kiện đảm bảo thực hiện Thông tư.

2. Đối tượng nêu tại khoản 2 Điều 1 Thông tư này có trách nhiệm thực hiện Thông tư này.

3. Vụ Kế hoạch - Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức thuộc Bộ và các cơ quan, tổ chức khác có liên quan tổ chức triển khai thực hiện Thông tư này trên phạm vi toàn quốc.

Trong phạm vi thẩm quyền và nhiệm vụ được giao, Vụ Kế hoạch - Tài chính chủ trì tổ chức thực hiện kiểm tra việc chấp hành pháp luật về thống kê của các cơ quan, tổ chức thực hiện báo cáo. Việc kiểm tra được thực hiện định kỳ hoặc đột xuất theo chuyên đề trong từng lĩnh vực hoặc theo địa bàn.

4. Sở Tư pháp có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức triển khai việc thực hiện Thông tư này tại địa phương.

5. Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức thuộc Bộ Tư pháp, Giám đốc Sở Tư pháp, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức có liên quan, trong phạm vi thẩm quyền của mình có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện, theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện chế độ báo cáo thống kê của Ngành Tư pháp và các hoạt động thống kê khác quy định tại Thông tư này, bảo đảm cung cấp thông tin thống kê đầy đủ, chính xác, đúng thời hạn.

Điều 30. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 5 năm 2011.

2. Các biểu mẫu hết hiệu lực trong các văn bản hiện hành có liên quan được quy định tại *Phụ lục II* ban hành kèm theo Thông tư này. Các biểu mẫu báo cáo của Ngành Tư pháp không quy định trong Thông tư này thì áp dụng theo các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành có liên quan khác.

3. Trường hợp các Thông tư về thống kê chuyên ngành trong lĩnh vực Thi hành án dân sự và Trợ giúp pháp lý không quy định thì áp dụng quy định của Thông tư này.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị kịp thời phản ánh về Bộ Tư pháp để nghiên cứu, giải quyết./.

BỘ TRƯỞNG

Hà Hùng Cường

Phụ lục I

DANH MỤC BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ NGÀNH TƯ PHÁP

(Kèm theo Thông tư số 08/2011/TT-BTP ngày 05 tháng 4 năm 2011 của Bộ Tư pháp)

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu báo cáo	Kỳ báo cáo	Đơn vị thực hiện	Đơn vị nhận báo cáo	Loại biểu mẫu báo cáo thống kê
1	01a/BTP/VĐC/XDPL	Tình hình soạn thảo và ban hành VBQPPL của HĐND, UBND cấp xã	6 tháng/ 1 năm	UBND xã/phường/ thị trấn	UBND huyện/ quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Phòng Tư pháp)	Cơ sở
2	01b/BTP/VĐC/XDPL	Tình hình soạn thảo và ban hành VBQPPL của HĐND, UBND trên địa bàn huyện	6 tháng/ 1 năm	UBND huyện/quận/ thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Phòng Tư pháp)	Sở Tư pháp	Cơ sở - Tổng hợp
3	01c/BTP/VĐC/XDPL	Tình hình soạn thảo và ban hành VBQPPL của HĐND, UBND các cấp trên địa bàn tỉnh	6 tháng/ 1 năm	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Cơ sở - Tổng hợp
4	01d/BTP/VĐC/XDPL	Số VBQPPL do Bộ, Ngành chủ trì soạn thảo và đã được ban hành	6 tháng/ 1 năm	Bộ, Cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (Tổ chức Pháp chế Bộ/ Ngành)...	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Cơ sở

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu báo cáo	Kỳ báo cáo	Đơn vị thực hiện	Đơn vị nhận báo cáo	Loại biểu mẫu báo cáo thống kê
5	01e/BTP/VĐC/XDPL	Số VBQPPL do các đơn vị trực thuộc Bộ Tư pháp chủ trì soạn thảo và đã được ban hành	6 tháng/ 1 năm	Đơn vị chức năng thuộc Bộ Tư pháp (Vụ, Cục, Viện.....)	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Cơ sở
6	02a/BTP/VĐC/TĐVB	Số VBQPPL do phòng tư pháp cấp huyện thẩm định	6 tháng/ 1 năm	UBND huyện/quận/ thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Phòng Tư pháp)	Sở Tư pháp	Cơ sở
7	02b/BTP/VĐC/TĐVB	Số VBQPPL do cơ quan tư pháp trên địa bàn tỉnh thẩm định	6 tháng/ 1 năm	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Cơ sở -Tổng hợp
8	02c/BTP/VĐC/TĐVB	Số VBQPPL do tổ chức pháp chế Bộ, Ngành thẩm định	6 tháng/ 1 năm	Bộ, Cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (Tổ chức Pháp chế Bộ/Ngành)...	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Cơ sở
9	02d/BTP/VĐC/TĐVB	Số VBQPPL do Bộ Tư pháp thẩm định	6 tháng/ 1 năm	Đơn vị chức năng thuộc Bộ Tư pháp (Vụ, Cục, Viện.....)	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Cơ sở
10	03a/BTP/KTrVB/TKT	Số văn bản đã tự kiểm tra, xử lý trên địa bàn xã	6 tháng/ 1 năm	UBND xã/phường/ thị trấn	UBND huyện/quận/ thị xã/thành phố	Cơ sở

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu báo cáo	Kỳ báo cáo	Đơn vị thực hiện	Đơn vị nhận báo cáo	Loại biểu mẫu báo cáo thống kê
11	03b/BTP/KTrVB/TKT	Số văn bản đã tự kiểm tra, xử lý trên địa bàn huyện	6 tháng/ 1 năm	UBND huyện/quận/ thị xã/thành phố thuộc tỉnh	UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương	Cơ sở -Tổng hợp
12	03c/BTP/KTrVB/TKT	Số văn bản đã tự kiểm tra, xử lý trên địa bàn tỉnh	6 tháng/ 1 năm	UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Cơ sở -Tổng hợp
13	03d/BTP/KTrVB/TKT	Số văn bản đã tự kiểm tra, xử lý tại các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ	6 tháng/ 1 năm	Bộ/Cơ quan ngang Bộ (Tổ chức pháp chế)....	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Cơ sở
14	04a/BTP/KTrVB/KTTTQ	Số văn bản đã được kiểm tra, xử lý theo thẩm quyền trên địa bàn huyện	6 tháng/ 1 năm	UBND huyện/quận/ thị xã/thành phố thuộc tỉnh	UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương	Cơ sở
15	04b/BTP/KTrVB/KTTTQ	Số văn bản đã được kiểm tra, xử lý theo thẩm quyền trên địa bàn tỉnh	6 tháng/ 1 năm	UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Cơ sở -Tổng hợp
16	04c/BTP/KTrVB/KTTTQ	Số văn bản đã được kiểm tra, xử lý theo thẩm quyền tại các Bộ, cơ quan ngang Bộ	6 tháng/ 1 năm	Bộ/Cơ quan ngang Bộ (Tổ chức pháp chế)...	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Cơ sở
17	05a/BTP/KTrVB/RSVB	Kết quả rà soát VBQPPL trên địa bàn xã	6 tháng/ 1 năm	UBND xã/phường/ thị trấn	UBND huyện/ quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh	Cơ sở

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu báo cáo	Kỳ báo cáo	Đơn vị thực hiện	Đơn vị nhận báo cáo	Loại biểu mẫu báo cáo thống kê
18	05b/BTP/KTrVB/RSVB	Kết quả rà soát VBQPPL trên địa bàn huyện	6 tháng/ 1 năm	UBND huyện/quận/ thị xã/thành phố thuộc tỉnh	UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương	Cơ sở-Tổng hợp
19	05c/BTP/KTrVB/RSVB	Kết quả rà soát VBQPPL trên địa bàn tỉnh	6 tháng/ 1 năm	UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Cơ sở-Tổng hợp
20	05d/BTP/KTrVB/RSVB	Kết quả rà soát VBQPPL tại các Bộ, cơ quan ngang Bộ	6 tháng/ 1 năm	Bộ/Cơ quan ngang Bộ (Tổ chức pháp chế)...	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Cơ sở
21	06a/BTP/PBGDPL/HGCS	Tổ chức của tổ hòa giải ở cơ sở	6 tháng/ 1 năm	Tổ hòa giải	UBND xã/phường/ thị trấn	Cơ sở
22	06b/BTP/PBGDPL/HGCS	Tổ chức của tổ hòa giải ở cơ sở tại địa bàn xã	6 tháng/ 1 năm	UBND xã/phường/ thị trấn	UBND huyện/ quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Phòng Tư pháp)	Cơ sở
23	06c/BTP/PBGDPL/HGCS	Tổ chức của tổ hòa giải ở cơ sở tại địa bàn huyện	6 tháng/ 1 năm	UBND huyện/quận/ thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Phòng Tư pháp)	Sở Tư pháp	Tổng hợp
24	06d/BTP/PBGDPL/HGCS	Tổ chức của tổ hòa giải ở cơ sở trên địa bàn tỉnh	6 tháng/ 1 năm	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Tổng hợp

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu báo cáo	Kỳ báo cáo	Đơn vị thực hiện	Đơn vị nhận báo cáo	Loại biểu mẫu báo cáo thống kê
25	07a/BTP/PBGDPL/HGCS	Kết quả hoạt động của tổ hòa giải ở cơ sở	6 tháng/ 1 năm	Tổ hòa giải	UBND xã/phường/ thị trấn	Cơ sở
26	07b/BTP/PBGDPL/HGCS	Kết quả hoạt động của tổ hòa giải ở cơ sở tại địa bàn xã	6 tháng/ 1 năm	UBND xã/phường/ thị trấn	UBND huyện/ quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Phòng Tư pháp)	Cơ sở
27	07c/BTP/PBGDPL/HGCS	Kết quả hoạt động của tổ hòa giải ở cơ sở tại địa bàn huyện	6 tháng/ 1 năm	UBND huyện/quận/ thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Phòng Tư pháp)	Sở Tư pháp	Tổng hợp
28	07d/BTP/PBGDPL/HGCS	Kết quả hoạt động của tổ hòa giải ở cơ sở trên địa bàn tỉnh	6 tháng/ 1 năm	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Tổng hợp
29	08a/BTP/PBGDPL	Cán bộ thực hiện công tác phổ biến giáo dục pháp luật tại địa bàn xã	6 tháng/ 1 năm	UBND xã/phường/ thị trấn	UBND huyện/ quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Phòng Tư pháp)	Cơ sở
30	08b/BTP/PBGDPL	Cán bộ thực hiện công tác phổ biến giáo dục pháp luật tại địa bàn huyện	6 tháng/ 1 năm	UBND huyện/quận/ thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Phòng Tư pháp)	Sở Tư pháp	Cơ sở -Tổng hợp

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu báo cáo	Kỳ báo cáo	Đơn vị thực hiện	Đơn vị nhận báo cáo	Loại biểu mẫu báo cáo thống kê
31	08c/BTP/PBGDPL	Cán bộ thực hiện công tác phổ biến giáo dục pháp luật tại các cơ quan, tổ chức thuộc tỉnh	6 tháng/ 1 năm	Sở, Ban, Ngành, đoàn thể cấp tỉnh (Tổ chức pháp chế)	Sở Tư pháp	Cơ sở
32	08d/BTP/PBGDPL	Cán bộ thực hiện công tác phổ biến giáo dục pháp luật trên địa bàn tỉnh	6 tháng/ 1 năm	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Cơ sở -Tổng hợp
33	08e/BTP/PBGDPL	Cán bộ thực hiện công tác phổ biến giáo dục pháp luật tại các Bộ, ngành và cơ quan Trung ương của các tổ chức chính trị xã hội	6 tháng/ 1 năm	Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan Trung ương của các đoàn thể... (Tổ chức pháp chế)	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Cơ sở
34	09a/BTP/PBGDPL	Kết quả thực hiện công tác PBGDPL tại địa bàn xã	6 tháng/ 1 năm	UBND xã/phường/ thị trấn	UBND huyện/ quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Phòng Tư pháp)	Cơ sở
35	09b/BTP/PBGDPL	Kết quả thực hiện công tác PBGDPL tại địa bàn huyện	6 tháng/ 1 năm	UBND huyện/quận/ thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Phòng Tư pháp)	Sở Tư pháp	Cơ sở -Tổng hợp

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu báo cáo	Kỳ báo cáo	Đơn vị thực hiện	Đơn vị nhận báo cáo	Loại biểu mẫu báo cáo thống kê
36	09c/BTP/PBGDPL	Kết quả thực hiện công tác PBGDPL tại tại các cơ quan, tổ chức thuộc tỉnh	6 tháng/ 1 năm	Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh... (Tổ chức pháp chế)	Sở Tư pháp	Cơ sở
37	09d/BTP/PBGDPL	Kết quả thực hiện công tác PBGDPL trên địa bàn tỉnh	6 tháng/ 1 năm	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Cơ sở -Tổng hợp
38	09e/BTP/PBGDPL	Kết quả thực hiện công tác PBGDPL tại các Bộ, ngành và cơ quan Trung ương của các tổ chức xã hội	6 tháng/ 1 năm	Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan trung ương của các đoàn thể... (Tổ chức pháp chế)	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Cơ sở
39	10a/BTP/HCTP/CT	Số liệu chứng thực tại UBND cấp xã	6 tháng/ 1 năm	UBND xã/phường/ thị trấn	UBND huyện/ quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Phòng Tư pháp)	Cơ sở
40	10b/BTP/HCTP/CT	Số liệu chứng thực trên địa bàn huyện	6 tháng/ 1 năm	UBND huyện/quận/ thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Phòng Tư pháp)	Sở Tư pháp	Cơ sở -Tổng hợp
41	10c/BTP/HCTP/CT	Số liệu chứng thực trên địa bàn tỉnh	6 tháng/ 1 năm	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Tổng hợp

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu báo cáo	Kỳ báo cáo	Đơn vị thực hiện	Đơn vị nhận báo cáo	Loại biểu mẫu báo cáo thống kê
42	10d/BTP/HCTP/CT	Số liệu chứng thực tại Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài	6 tháng/ 1 năm	Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài	Bộ Ngoại giao	Cơ sở
43	10e/BTP/HCTP/CT	Số liệu chứng thực của các Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài	6 tháng/ 1 năm	Bộ Ngoại giao	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Tổng hợp
44	11a/BTP/HCTP/HT/KSKT	Số liệu đăng ký khai sinh khai tử tại UBND cấp xã	6 tháng/ 1 năm	UBND xã/phường/ thị trấn	UBND huyện/ quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Phòng Tư pháp)	Cơ sở
45	11b/BTP/HCTP/HT/KSKT	Số liệu đăng ký khai sinh khai tử tại Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn huyện	6 tháng/ 1 năm	UBND huyện/quận/ thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Phòng Tư pháp)	Sở Tư pháp	Tổng hợp
46	11c/BTP/HCTP/HT/KSKT	Số liệu đăng ký khai sinh khai tử tại Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh	6 tháng/ 1 năm	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Tổng hợp
47	11d/BTP/HCTP/HT/KSKT	Số liệu đăng ký khai sinh khai tử tại cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài	6 tháng/ 1 năm	Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài	Bộ Ngoại giao	Cơ sở

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu báo cáo	Kỳ báo cáo	Đơn vị thực hiện	Đơn vị nhận báo cáo	Loại biểu mẫu báo cáo thống kê
48	11e/BTP/HCTP/HT/ KSKT	Số liệu đăng ký khai sinh khai tử tại cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài	6 tháng/ 1 năm	Bộ Ngoại giao	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Tổng hợp
49	11g/BTP/HCTP/HT/ KSKT	Số liệu đăng ký khai sinh khai tử có yếu tố nước ngoài tại Sở Tư pháp	6 tháng/ 1 năm	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Cơ sở
50	12a/BTP/HCTP/HT/KH	Số liệu đăng ký kết hôn tại UBND cấp xã	6 tháng/ 1 năm	UBND xã/phường/ thị trấn	UBND huyện/ quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Phòng Tư pháp)	Cơ sở
51	12b/BTP/HCTP/HT/KH	Số liệu đăng ký kết hôn tại UBND cấp xã trên địa bàn huyện	6 tháng/ 1 năm	UBND huyện/quận/ thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Phòng Tư pháp)	Sở Tư pháp	Tổng hợp
52	12c/BTP/HCTP/HT/KH	Số liệu đăng ký kết hôn tại UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh	6 tháng/ 1 năm	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Tổng hợp
53	12d/BTP/HCTP/HT/KH	Số liệu đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại Sở Tư pháp	6 tháng/ 1 năm	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Cơ sở

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu báo cáo	Kỳ báo cáo	Đơn vị thực hiện	Đơn vị nhận báo cáo	Loại biểu mẫu báo cáo thống kê
54	12e/BTP/HCTP/HT/KH	Số liệu đăng ký kết hôn tại cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài	6 tháng/ 1 năm	Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài	Bộ Ngoại giao	Cơ sở
55	12g/BTP/HCTP/HT/KH	Số liệu đăng ký kết hôn tại các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài	6 tháng/ 1 năm	Bộ Ngoại giao	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Tổng hợp
56	13/BTP/HCTP/HT/KH	Số liệu ghi chú kết hôn tại Sở Tư pháp	6 tháng/ 1 năm	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Cơ sở
57	14a/BTP/HCTP/QT	Số liệu thông báo có quốc tịch nước ngoài tại Sở Tư pháp	6 tháng/ 1 năm	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Cơ sở
58	14b/BTP/HCTP/QT	Số liệu thông báo có quốc tịch nước ngoài tại cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài	6 tháng/ 1 năm	Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài	Bộ Ngoại giao	Cơ sở
59	14c/BTP/HCTP/QT	Số liệu thông báo có quốc tịch nước ngoài tại cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài	6 tháng/ 1 năm	Bộ Ngoại giao	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Tổng hợp

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu báo cáo	Kỳ báo cáo	Đơn vị thực hiện	Đơn vị nhận báo cáo	Loại biểu mẫu báo cáo thống kê
60	15a/BTP/HCTP/QT	Số người đăng ký giữ quốc tịch Việt Nam tại cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài	6 tháng/ 1 năm	Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài	Bộ Ngoại giao	Cơ sở
61	15b/BTP/HCTP/QT	Số người đăng ký giữ quốc tịch Việt Nam tại Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài	6 tháng/ 1 năm	Bộ Ngoại giao	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Tổng hợp
62	16/BTP/HCTP/LLTP	Số phiếu lý lịch tư pháp đã cấp	6 tháng/ 1 năm	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Cơ sở
63	17/BTP/HCTP/LLTP	Số người có lý lịch tư pháp	6 tháng/ 1 năm	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Cơ sở
64	18a/BTP/CN/TN	Tình hình đăng ký nuôi con nuôi trong nước trên địa bàn xã	6 tháng/ 1 năm	UBND xã/phường/ thị trấn	UBND huyện/ quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Phòng Tư pháp)	Cơ sở
65	18b/BTP/CN/TN	Tình hình đăng ký nuôi con nuôi trong nước trên địa bàn huyện	6 tháng/ 1 năm	UBND huyện/quận/ thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Phòng Tư pháp)	Sở Tư pháp	Tổng hợp

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu báo cáo	Kỳ báo cáo	Đơn vị thực hiện	Đơn vị nhận báo cáo	Loại biểu mẫu báo cáo thống kê
66	18c/BTP/CN/TN	Tình hình đăng ký nuôi con nuôi trong nước trên địa bàn tỉnh	6 tháng/ 1 năm	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Tổng hợp
67	18d/BTP/CN/TN	Tình hình đăng ký nuôi con nuôi tại cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài	6 tháng/ 1 năm	Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài	Bộ Ngoại giao	Cơ sở
68	18e/BTP/CN/TN	Tình hình đăng ký nuôi con nuôi tại cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài	6 tháng/ 1 năm	Bộ Ngoại giao	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Tổng hợp
69	19/BTP/CN-NN	Tình hình đăng ký nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài trên địa bàn tỉnh	6 tháng/ 1 năm	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Cơ sở
70	20a/BTP/BTTP/CC	Số công chứng viên và tình hình hoạt động công chứng	6 tháng/ 1 năm	Phòng công chứng/ Văn phòng công chứng	Sở Tư pháp	Cơ sở
71	20b/BTP/BTTP/CC	Tình hình tổ chức và hoạt động công chứng	6 tháng/ 1 năm	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính); UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương	Tổng hợp

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu báo cáo	Kỳ báo cáo	Đơn vị thực hiện	Đơn vị nhận báo cáo	Loại biểu mẫu báo cáo thống kê
72	21a/BTP/BTTP/LS	Tình hình tổ chức và hoạt động của luật sư tại tổ chức hành nghề luật sư	6 tháng/ 1 năm	Tổ chức hành nghề luật sư (Văn phòng Luật sư, Công ty Luật)	Sở Tư pháp; Đoàn luật sư	Cơ sở
73	21b/BTP/BTTP/LS	Kết quả hoạt động của luật sư hành nghề với tư cách cá nhân	6 tháng/ 1 năm	Luật sư hành nghề với tư cách cá nhân	Sở Tư pháp; Đoàn luật sư	Cơ sở
74	21c/BTP/BTTP/LS	Số luật sư và tình hình tổ chức hành nghề luật sư trên địa bàn tỉnh	6 tháng/ 1 năm	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Tổng hợp
75	21d/BTP/BTTP/LS	Tình hình hoạt động luật sư trên địa bàn tỉnh	6 tháng/ 1 năm	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Tổng hợp
76	22a/BTP/BTTP/ĐGTS	Tình hình tổ chức và hoạt động bán đấu giá tài sản của Hội đồng bán đấu giá tài sản cấp huyện	6 tháng/ 1 năm	UBND huyện/quận/ thị xã/thành phố thuộc tỉnh	Sở Tư pháp	Cơ sở
77	22b/BTP/BTTP/ĐGTS	Tình hình tổ chức và hoạt động của tổ chức bán đấu giá tài sản	6 tháng/ 1 năm	TT Bán đấu giá TS Doanh nghiệp bán đấu giá TS...	Sở Tư pháp	Cơ sở

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu báo cáo	Kỳ báo cáo	Đơn vị thực hiện	Đơn vị nhận báo cáo	Loại biểu mẫu báo cáo thống kê
78	22c/BTP/BTTP/ĐGTS	Tình hình tổ chức và hoạt động bán đấu giá tài sản trên địa bàn tỉnh	6 tháng/ 1 năm	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Tổng hợp
79	23a/BTP/BTTP/GĐTP	Tình hình tổ chức và hoạt động giám định tư pháp tại các tổ chức giám định tư pháp ở địa phương	6 tháng/ 1 năm	Nêu tại phần giải thích biểu mẫu	Sở Tư pháp	Cơ sở
80	23b/BTP/BTTP/GĐTP	Số người giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh	6 tháng/ 1 năm	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Tổng hợp
81	23c/BTP/BTTP/GĐTP	Số vụ việc đã thực hiện giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh	6 tháng/ 1 năm	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Tổng hợp
82	23d/BTP/BTTP/GĐTP	Tình hình tổ chức và hoạt động giám định tại các tổ chức giám định tư pháp ở Trung ương	6 tháng/ 1 năm	Nêu tại phần giải thích biểu mẫu	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Cơ sở-Tổng hợp
83	24a/BTP/ĐKQGGDBĐ	Kết quả đăng ký, cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm (GDBĐ), hợp đồng, thông báo kê biên tài sản là động sản(trừ tàu bay, tàu biển)	6 tháng/ 1 năm	Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản của Cục Đăng ký quốc gia GDBĐ thuộc Bộ Tư pháp.	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Cơ sở

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu báo cáo	Kỳ báo cáo	Đơn vị thực hiện	Đơn vị nhận báo cáo	Loại biểu mẫu báo cáo thống kê
84	24b/BTP/ĐKQGGDBĐ	Kết quả đăng ký, cung cấp thông tin về GDBĐ bằng QSD đất, tài sản gắn liền với đất, tàu bay hoặc tàu biển	6 tháng/ 1 năm	Nêu tại phần giải thích biểu mẫu	Nêu tại phần giải thích biểu mẫu	Cơ sở-Tổng hợp
85	25a/BTP/DSKT/BTNN	Kết quả giải quyết yêu cầu bồi thường nhà nước	6 tháng/ 1 năm	Tổng cục Hải quan	Bộ Tài chính	Cơ sở
86	25b/BTP/DSKT/BTNN	Kết quả giải quyết yêu cầu bồi thường nhà nước	6 tháng/ 1 năm	Tổng cục Thuế	Bộ Tài chính	Cơ sở
87	25c/BTP/DSKT/BTNN	Kết quả giải quyết yêu cầu bồi thường nhà nước	6 tháng/ 1 năm	Bộ Tài chính	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Cơ sở - Tổng hợp
88	25d/BTP/DSKT/BTNN	Kết quả giải quyết yêu cầu bồi thường nhà nước	6 tháng/ 1 năm	Bộ Công thương	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Cơ sở - Tổng hợp
89	25đ/BTP/DSKT/BTNN	Kết quả giải quyết yêu cầu bồi thường nhà nước	6 tháng/ 1 năm	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Cơ sở - Tổng hợp
90	25e/BTP/DSKT/BTNN	Kết quả giải quyết yêu cầu bồi thường nhà nước	6 tháng/ 1 năm	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Cơ sở - Tổng hợp
91	25g/BTP/DSKT/BTNN	Kết quả giải quyết yêu cầu bồi thường nhà nước	6 tháng/ 1 năm	Bộ Công an	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Cơ sở - Tổng hợp
92	25h/BTP/DSKT/BTNN	Kết quả giải quyết yêu cầu bồi thường nhà nước	6 tháng/ 1 năm	Các Bộ, ngành	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Cơ sở - Tổng hợp

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu báo cáo	Kỳ báo cáo	Đơn vị thực hiện	Đơn vị nhận báo cáo	Loại biểu mẫu báo cáo thống kê
93	25i/BTP/DSKT/BTNN	Kết quả giải quyết yêu cầu bồi thường nhà nước	6 tháng/ 1 năm	Sở Kế hoạch và Đầu tư	UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương (Sở Tư pháp)...	Cơ sở
94	25k/BTP/DSKT/BTNN	Kết quả giải quyết yêu cầu bồi thường nhà nước	6 tháng/ 1 năm	Sở Tài nguyên và Môi trường	UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương (Sở Tư pháp)...	Cơ sở
95	25L/BTP/DSKT/BTNN	Kết quả giải quyết yêu cầu bồi thường nhà nước	6 tháng/ 1 năm	Ban quản lý các khu công nghiệp thuộc cấp tỉnh	UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương (Sở Tư pháp)...	Cơ sở
96	25m/BTP/DSKT/BTNN	Kết quả giải quyết yêu cầu bồi thường nhà nước	6 tháng/ 1 năm	Các Sở, Ngành	UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương (Sở Tư pháp)...	Cơ sở
97	25n/BTP/DSKT/BTNN	Kết quả giải quyết yêu cầu bồi thường nhà nước	6 tháng/ 1 năm	UBND xã/phường/ thị trấn	UBND huyện/ quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh	Cơ sở

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu báo cáo	Kỳ báo cáo	Đơn vị thực hiện	Đơn vị nhận báo cáo	Loại biểu mẫu báo cáo thống kê
98	25o/BTP/DSKT/BTNN	Kết quả giải quyết yêu cầu bồi thường nhà nước	6 tháng/ 1 năm	UBND huyện/quận/ thị xã/thành phố thuộc tỉnh	UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương (Sở Tư pháp)...	Cơ sở - Tổng hợp
99	25p/BTP/DSKT/BTNN	Kết quả giải quyết yêu cầu bồi thường nhà nước	6 tháng/ 1 năm	UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương (Sở Tư pháp)...	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Cơ sở - Tổng hợp
100	26/BTP/DSKT/BTNN	Số vụ việc yêu cầu xác định cơ quan có trách nhiệm bồi thường	6 tháng/ 1 năm	Nêu tại phần giải thích biểu mẫu	Nêu tại phần giải thích biểu mẫu	Cơ sở - Tổng hợp

Ghi chú:

Loại biểu mẫu báo cáo thống kê cơ sở áp dụng Chế độ báo cáo thống kê cơ sở.

Loại biểu mẫu báo cáo thống kê cơ sở - tổng hợp và biểu mẫu báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp.

Phụ lục II

DANH MỤC BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ BỊ THAY THẾ

(Kèm theo Thông tư số 08/2011/TT-BTP ngày 05 tháng 4 năm 2011 của Bộ Tư pháp)

1. Thay thế toàn bộ các biểu mẫu thống kê ban hành kèm theo Công văn số 306/BTP-KHTC ngày 16/10/2009 của Bộ Tư pháp hướng dẫn tạm thời về công tác thống kê trong Ngành Tư pháp.

2. Các biểu mẫu bị thay thế khác gồm:

STT	Biểu mẫu (BM) thống kê ban hành kèm theo Thông tư hướng dẫn một số nội dung về công tác thống kê của ngành Tư pháp		BM báo cáo thống kê bị thay thế			Ghi chú
	Tên	Ký hiệu	Tên BM	Ký hiệu BM	Tên văn bản	
I. Lĩnh vực Hòa giải						
1	Tổ chức của Tổ hòa giải ở cơ sở	06a/BTP/PBGDPL/HGCS	Thống kê về tổ chức của Tổ hòa giải ở cơ sở	TP/THG-TK.4A	Quyết định số 06/2008/QĐ-BTP ngày 26/5/2008 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc ban hành Biểu mẫu thống kê về tổ chức và hoạt động của Tổ hòa giải ở cơ sở	
2	Tổ chức của Tổ hòa giải ở cơ sở tại địa bàn cấp xã	06b/BTP/PBGDPL/HGCS		TP/HG-TK.3A		
3	Tổ chức của Tổ hòa giải ở cơ sở tại địa bàn cấp huyện	06c/BTP/PBGDPL/HGCS		PTP/HG-TK.2A		
4	Tổ chức của Tổ hòa giải ở cơ sở trên địa bàn cấp tỉnh	06d/BTP/PBGDPL/HGCS		STP/HG-TK.1A		

STT	Biểu mẫu (BM) thống kê ban hành kèm theo Thông tư hướng dẫn một số nội dung về công tác thống kê của ngành Tư pháp		BM báo cáo thống kê bị thay thế			Ghi chú
	Tên	Ký hiệu	Tên BM	Ký hiệu BM	Tên văn bản	
5	Kết quả hoạt động của tổ hòa giải ở cơ sở	07a/BTP/PBGDPL/HGCS	Thống kê về kết quả hoạt động của tổ hòa giải ở cơ sở	TP/THG-TK.4B		
6	Kết quả hoạt động của Tổ hòa giải ở cơ sở tại địa bàn cấp xã	07b/BTP/PBGDPL/HGCS		TP/HG-TK.3B		
7	Kết quả hoạt động của Tổ hòa giải ở cơ sở tại địa bàn cấp huyện	07c/BTP/PBGDPL/HGCS		PTP/HG-TK.2B		
8	Kết quả hoạt động của Tổ hòa giải ở cơ sở trên địa bàn cấp tỉnh	07d/BTP/PBGDPL/HGCS		STP/HG-TK.1B		
II. Lĩnh vực Hộ tịch						
	Thống kê số liệu hộ tịch	11a/BTP/HCTP/HT/KSKT; 11b/BTP/HCTP/HT/KSKT; 11c/BTP/HCTP/HT/KSKT; 12a/BTP/HCTP/HT/KH; 12b/BTP/HCTP/HT/KH; 12c/BTP/HCTP/HT/KH.	Thống kê số liệu hộ tịch (trong nước)	STP/HT-2006-TK1	Quyết định số 01/2006/QĐ-BTPngày29/3/2006 của Bộ Tư pháp về việc ban hành sổ hộ tịch, biểu mẫu hộ tịch	

STT	Biểu mẫu (BM) thống kê ban hành kèm theo Thông tư hướng dẫn một số nội dung về công tác thống kê của ngành Tư pháp		BM báo cáo thống kê bị thay thế			Ghi chú
	Tên	Ký hiệu	Tên BM	Ký hiệu BM	Tên văn bản	
		11g/BTP/HCTP/HT/KSKT; 12d/BTP/HCTP/HT/KH.	Thống kê số liệu hộ tịch (có yếu tố nước ngoài)	STP/HT-2006-TK2		
III. Lĩnh vực Con nuôi						
1	Tình hình đăng ký nuôi con nuôi trong nước trên địa bàn xã, huyện, tỉnh và Tình hình đăng ký nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài trên địa bàn tỉnh	18a/BTP/CN/TN; 18b/BTP/CN/TN; 18c/BTP/CN/TN; 18d/BTP/CN/TN; 18e/BTP/CN/TN; 19/BTP/CN/NN	Báo cáo thống kê số liệu đăng ký hộ tịch (tại UBND cấp xã và UBND cấp huyện, Sở Tư pháp (phần nội dung về nuôi con nuôi)	- STP/HT-2006-TK.1 - STP/HT-2006-TK.2 (Phần nội dung về nuôi con nuôi)	Quyết định số 01/2006/QĐ-BTPngày29/3/2006 của Bộ Tư pháp về việc ban hành sổ hộ tịch, biểu mẫu hộ tịch	
IV. Lĩnh vực Chứng thực						
1	Số bản sao và chữ ký đã chứng thực	10a/BTP/HCTP/CT			Thông tư số 03/2001/TP-CC ngày 14/3/2001 của Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành Nghị định số 75/2000/NĐ-CP ngày 08/12/2000 của Chính phủ về công chứng, chứng thực.	
2		10b/BTP/HCTP/CT				
3		10c/BTP/HCTP/CT				
4	Số bản sao và chữ ký đã chứng thực tại CQĐDVN ở nước ngoài	10d/BTP/HCTP/CT				
5		10e/BTP/HCTP/CT				

STT	Biểu mẫu (BM) thống kê ban hành kèm theo Thông tư hướng dẫn một số nội dung về công tác thống kê của ngành Tư pháp		BM báo cáo thống kê bị thay thế			Ghi chú
	Tên	Ký hiệu	Tên BM	Ký hiệu BM	Tên văn bản	
V. Lĩnh vực Công chứng						
1	Tổ chức và hoạt động công chứng	21a/BTP/BTTP/CC	- Báo cáo thống kê số liệu về kết quả thực hiện công chứng	Không có mã số	Thông tư số 03/2001/TP-CC ngày 14/3/2001 của Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành Nghị định số 75/2000/NĐ-CP ngày 8/12/2000 của Chính phủ về công chứng, chứng thực	Mục D về biểu mẫu thống kê số liệu về công chứng
2	Tổ chức và hoạt động công chứng	21b/BTP/BTTP/CC	- Báo cáo thống kê số liệu về kết quả thực hiện công chứng			
VI. Lĩnh vực Luật sư						
1	Thống kê về luật sư, tổ chức và hoạt động của luật sư	21a/BTP/BTTP/LS; 21b/BTP/BTTP/LS; 21c/BTP/BTTP/LS; 21d/BTP/BTTP/LS	Báo cáo về tổ chức, hoạt động hành nghề luật sư	TP-LS-11	Thông tư số 02/2007/TT-BTP ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Bộ Tư pháp hướng dẫn một số quy định của Luật Luật sư, Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Luật sư	

Biểu số 01a/BTP/VĐC/XDPL
Ban hành theo Thông tư số 08/2011/TT-BTP
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC 6 tháng: ngày 07 tháng 4 hàng năm;
BC năm: ngày 07 tháng 10 hàng năm.

TÌNH HÌNH SOẠN THẢO VÀ BAN HÀNH VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN (HĐND), ỦY BAN NHÂN DÂN (UBND) CẤP XÃ
(6 tháng/năm)

Đơn vị báo cáo:
Ủy ban nhân dân xã/phường/ thị trấn....
Đơn vị nhận báo cáo:
Ủy ban nhân dân huyện/ quận/thị xã/thành phố (thuộc tỉnh).....
(Phòng Tư pháp)

Đơn vị tính: Văn bản

Người được giao chủ trì soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) của HĐND và UBND cấp xã	Tổng số VBQPPL được giao chủ trì soạn thảo	Chia ra			Tổng số VBQPPL được giao chủ trì soạn thảo đã được ban hành	Chia ra		
		Nghị quyết của HĐND	Quyết định của UBND	Chỉ thị của UBND		Nghị quyết của HĐND	Quyết định của UBND	Chỉ thị của UBND
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số								
1 Cán bộ tư pháp xã								
2 Cán bộ cấp xã khác								

Ngày... tháng... năm...

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ, tên)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 01a/BTP/VĐC/XDPL
TÌNH HÌNH SOẠN THẢO VÀ BAN HÀNH VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CỦA HĐND, UBND CẤP XÃ

1. Nội dung:

*. Phản ánh tình hình soạn thảo và ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân (HĐND, UBND) cấp xã

*. Giải thích thuật ngữ:

Văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND là văn bản do HĐND, UBND ban hành theo thẩm quyền, trình tự, thủ tục do Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND quy định, trong đó có quy tắc xử sự chung, có hiệu lực trong phạm vi địa phương, được Nhà nước bảo đảm thực hiện nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội ở địa phương theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân được ban hành dưới hình thức Nghị quyết. Văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân được ban hành dưới hình thức Quyết định, Chỉ thị (Điều 1 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND).

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu:

- Cột 1 = Cột (2 + 3 + 4).

- Cột 5 = Cột (6 + 7 + 8).

3. Nguồn số liệu:

Từ sổ sách ghi chép ban đầu tại Ủy ban nhân dân cấp xã theo dõi về việc chủ trì soạn thảo và ban hành VBQPPL của HĐND, UBND cấp xã.

Biểu số 01b/BTP/VĐC/XDPL
Ban hành theo Thông tư số 08/2011/TT-BTP
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC 6 tháng: ngày 12 tháng 4 hàng năm;
BC năm: ngày 12 tháng 10 hàng năm.

TÌNH HÌNH SOẠN THẢO VÀ BAN HÀNH VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN (HĐND), ỦY BAN NHÂN DÂN (UBND) TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN
(6 tháng/năm)

Đơn vị báo cáo:
Ủy ban nhân dân huyện/ quận/thị xã/thành phố (thuộc tỉnh).....
(Phòng Tư pháp)
Đơn vị nhận báo cáo:
Sở Tư pháp....

Đơn vị tính: Văn bản

	Đơn vị/người được giao chủ trì soạn thảo	Tổng số văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) được giao chủ trì soạn thảo	Chia ra			Tổng số VBQPPL được giao chủ trì soạn thảo đã được ban hành	Chia ra		
			Nghị quyết của HĐND	Quyết định của UBND	Chỉ thị của UBND		Nghị quyết của HĐND	Quyết định của UBND	Chỉ thị của UBND
A		1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng số								
1	Tổng số tại cấp huyện								
	- Phòng Tư pháp								
	- Các phòng, ban, khác								
2	Tổng số tại cấp xã								
	- Cán bộ tư pháp xã								
	- Cán bộ cấp xã khác								

Ngày... tháng... năm...

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ, tên)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 01b/BTP/VĐC/XDPL
TÌNH HÌNH SOẠN THẢO VÀ BAN HÀNH VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CỦA HĐND, UBND TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN

1. Nội dung:

*. Phản ánh tình hình chủ trì soạn thảo và ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân (HĐND, UBND) cấp huyện và cấp xã trên địa bàn huyện.

*. Giải thích thuật ngữ:

- Địa bàn huyện được hiểu là địa bàn huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh.

- Văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND là văn bản do HĐND, UBND ban hành theo thẩm quyền, trình tự, thủ tục do Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND quy định, trong đó có quy tắc xử sự chung, có hiệu lực trong phạm vi địa phương, được Nhà nước bảo đảm thực hiện nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội ở địa phương theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân được ban hành dưới hình thức Nghị quyết. Văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân được ban hành dưới hình thức Quyết định, Chỉ thị (Điều 1 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND).

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu:

- Dòng 1 cột A (Tổng số) = Dòng 2 Cột A (Tổng số tại cấp huyện) + Dòng 5 Cột A (Tổng số tại cấp xã).

- Dòng 2 cột A (Tổng số tại cấp huyện) = Dòng 3 Cột A (Phòng Tư pháp) + Dòng 4 Cột A (Các phòng, ban, khác).

- Dòng 5 cột A (Tổng số tại cấp xã) = Dòng 6 Cột A (Cán bộ tư pháp xã) + Dòng 7 Cột A (Cán bộ cấp xã khác).

- Cột 1 = Cột (2 + 3 + 4).

- Cột 5 = Cột (6 + 7 + 8).

3. Nguồn số liệu:

Từ sổ sách ghi chép ban đầu tại UBND cấp huyện (Phòng Tư pháp) theo dõi về việc chủ trì soạn thảo và ban hành VBQPPL của HĐND, UBND cấp huyện và tổng hợp từ biểu mẫu 01a/BTP/VĐC/XDPL của UBND cấp xã.

Biểu số 01c/BTP/VĐC/XDPL
Ban hành theo Thông tư số 08/2011/TT-BTP
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC 6 tháng: ngày 17 tháng 4 hàng năm;
BC năm: ngày 17 tháng 10 hàng năm.

TÌNH HÌNH SOẠN THẢO VÀ BAN HÀNH VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN (HĐND), ỦY BAN NHÂN DÂN (UBND) CÁC CẤP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
(6 tháng/năm)

Đơn vị báo cáo:
Sở Tư pháp.....
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Đơn vị tính: Văn bản

	Đơn vị/người được giao chủ trì soạn thảo	**Tổng số văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) được giao chủ trì soạn thảo**	**Chia ra**			**Tổng số VBQPPL được giao chủ trì soạn thảo đã được ban hành**	**Chia ra**		
			Nghị quyết của HĐND	**Quyết định của UBND**	**Chỉ thị của UBND**		**Nghị quyết của HĐND**	**Quyết định của UBND**	**Chỉ thị của UBND**
	A	1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng số								
1	Tổng số tại cấp tỉnh								
	- Sở Tư pháp								
	- Các Sở, ban, ngành khác								
2	Tổng số tại cấp huyện								
	- Phòng Tư pháp								
	- Các phòng, ban, khác								

Đơn vị/người được giao chủ trì soạn thảo		Tổng số văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) được giao chủ trì soạn thảo	Chia ra			Tổng số VBQPPL được giao chủ trì soạn thảo đã được ban hành	Chia ra		
			Nghị quyết của HĐND	Quyết định của UBND	Chỉ thị của UBND		Nghị quyết của HĐND	Quyết định của UBND	Chỉ thị của UBND
A		1	2	3	4	5	6	7	8
3	Tổng số tại cấp xã								
	- Cán bộ tư pháp xã								
	- Cán bộ cấp xã khác								

Ngày... tháng... năm...

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ, tên)

GIÁM ĐỐC
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 01c/BTP/VĐC/XDPL
TÌNH HÌNH SOẠN THẢO VÀ BAN HÀNH VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CỦA HĐND, UBND CÁC CẤP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

1. Nội dung:

*. Phản ánh tình hình soạn thảo và ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân (HĐND, UBND) các cấp trên địa bàn tỉnh.

*. Giải thích thuật ngữ:

- Địa bàn tỉnh được hiểu là địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

- Văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND là văn bản do HĐND, UBND ban hành theo thẩm quyền, trình tự, thủ tục do Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND quy định, trong đó có quy tắc xử sự chung, có hiệu lực trong phạm vi địa phương, được Nhà nước bảo đảm thực hiện nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội ở địa phương theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân được ban hành dưới hình thức Nghị quyết. Văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân được ban hành dưới hình thức Quyết định, Chỉ thị (Điều 1 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND).

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu:

- Dòng 1 cột A (Tổng số) = Dòng 2 Cột A (Tổng số tại cấp tỉnh) + Dòng 5 Cột A (Tổng số tại cấp huyện) + Dòng 8 Cột A (Tổng số tại cấp xã).

- Dòng 5 cột A (Tổng số tại cấp huyện) = Dòng 6 Cột A (Phòng Tư pháp) + Dòng 7 Cột A (Các phòng, ban, khác).

- Dòng 8 cột A (Tổng số tại cấp xã) = Dòng 9 Cột A (Cán bộ tư pháp xã) + Dòng 10 Cột A (Cán bộ cấp xã khác).

- Cột 1 = Cột (2 + 3 + 4).

- Cột 5 = Cột (6 + 7 + 8).

3. Nguồn số liệu:

Từ sổ sách ghi chép ban đầu tại Sở Tư pháp theo dõi về việc chủ trì soạn thảo và ban hành VBQPPL của HĐND, UBND cấp tỉnh và tổng hợp từ biểu mẫu 01b/BTP/VĐC/XDPL của UBND cấp huyện.

Biểu số 01d/BTP/VĐC/XDPL
Ban hành theo Thông tư số 08/2011/TT-BTP
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC 6 tháng: ngày 07 tháng 4 hàng năm;
BC năm: ngày 07 tháng 10 hàng năm.

SỐ VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT DO BỘ, NGÀNH CHỦ TRÌ SOẠN THẢO VÀ ĐÃ ĐƯỢC BAN HÀNH
(6 tháng/năm)

Đơn vị báo cáo:
Bộ, Cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (Tổ chức Pháp chế Bộ/Ngành)...
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Đơn vị tính: Văn bản

		Tổng số	Chia ra						
			Luật, Nghị quyết của Quốc hội	Pháp lệnh, Nghị quyết của UBTVQH	Lệnh, quyết định của CTN	Nghị định của Chính phủ	Quyết định của TTg CP	Thông tư của Bộ, Ngành	Thông tư liên tịch
A		1	2	3	4	5	6	7	8
I	**Tổng số văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) do Bộ, Ngành chủ trì soạn thảo**								
1	Số VBQPPL do Vụ/tổ chức pháp chế được giao chủ trì soạn thảo								
2	Số VBQPPL do các đơn vị khác thuộc Bộ, Ngành được giao chủ trì soạn thảo								

		Tổng số	Chia ra						
			Luật, Nghị quyết của Quốc hội	**Pháp lệnh, Nghị quyết của UBTVQH**	**Lệnh, quyết định của CTN**	**Nghị định của Chính phủ**	**Quyết định của TTg CP**	**Thông tư của Bộ, Ngành**	**Thông tư liên tịch**
A		1	2	3	4	5	6	7	8
II	**Tổng số VBQPPL do Bộ, Ngành chủ trì soạn thảo đã được ban hành**								
1	Số VBQPPL do Vụ/tổ chức pháp chế được giao chủ trì soạn thảo đã được ban hành								
2	Số VBQPPL do các đơn vị khác thuộc Bộ, Ngành được giao chủ trì soạn thảo đã được ban hành								

Ngày... tháng... năm...

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ, tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 01d/BTP/VĐC/XDPL
SỐ VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT DO BỘ, NGÀNH CHỦ TRÌ SOẠN THẢO VÀ ĐÃ ĐƯỢC BAN HÀNH

1. Nội dung:

*. Phản ánh số văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) do Bộ, Ngành (Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ) chủ trì soạn thảo và số VBQPPL do Bộ, Ngành chủ trì soạn thảo đã được ban hành. Trong đó chia theo đơn vị được giao tham mưu, giúp Bộ, Ngành chủ trì soạn thảo VBQPPL (Vụ/Tổ chức pháp chế và các đơn vị khác thuộc Bộ, Ngành).

*. Giải thích thuật ngữ:

VBQPPL nêu tại biểu mẫu này là văn bản do cơ quan nhà nước ban hành hoặc phối hợp ban hành theo thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục được quy định trong Luật Ban hành VBQPPL 2008, trong đó có quy tắc xử sự chung, có hiệu lực bắt buộc chung, được Nhà nước bảo đảm thực hiện để điều chỉnh các quan hệ xã hội (Khoản 1 Điều 1 Luật Ban hành VBQPPL 2008).

2. Phương pháp tính và ghi biểu:

- Dòng 1 cột A (Tổng số văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) do Bộ, Ngành chủ trì soạn thảo) = Dòng 2 Cột A (Số VBQPPL do Vụ/tổ chức pháp chế được giao chủ trì soạn thảo) + Dòng 3 Cột A (Số VBQPPL do các đơn vị khác thuộc Bộ, Ngành được giao chủ trì soạn thảo).

- Dòng 4 cột A (Tổng số VBQPPL do Bộ, Ngành chủ trì soạn thảo đã được ban hành) = Dòng 5 Cột A (Số VBQPPL do Vụ/tổ chức pháp chế được giao chủ trì soạn thảo đã được ban hành) + Dòng 6 Cột A (Số VBQPPL do các đơn vị khác thuộc Bộ, Ngành được giao chủ trì soạn thảo đã được ban hành).

- Cột 1 = Cột (2 + 3 + 4 + 5 + 6 + 7 + 8).

3. Nguồn số liệu:

Từ sổ sách ghi chép ban đầu tại Vụ/Tổ chức pháp chế Bộ, Ngành theo dõi về việc chủ trì soạn thảo VBQPPL của Bộ, Ngành và số VBQPPL do Bộ, Ngành chủ trì soạn thảo đã được ban hành.

Biểu số 01e/BTP/VĐC/XDPL
Ban hành theo Thông tư số 08/2011/TT-BTP
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC 6 tháng: ngày 07 tháng 4 hàng năm;
BC năm: ngày 07 tháng 10 hàng năm.

SỐ VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT DO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC BỘ TƯ PHÁP CHỦ TRÌ SOẠN THẢO VÀ ĐÃ ĐƯỢC BAN HÀNH

(6 tháng/năm)

Đơn vị báo cáo:
Đơn vị chức năng thuộc Bộ Tư pháp (Vụ, Cục, Viện...)
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Đơn vị tính: Văn bản

		Tổng số	Chia ra						
			Luật, Nghị quyết của Quốc hội	Pháp lệnh, Nghị quyết của UB TVQH	Lệnh, Quyết định của CTN	Nghị định của Chính phủ	Quyết định của TTg CP	Thông tư của Bộ Tư pháp	Thông tư liên tịch
A		1	2	3	4	5	6	7	8
1	Số văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) được giao chủ trì soạn thảo								
2	Số VBQPPL được giao chủ trì soạn thảo đã được ban hành								

Ngày... tháng... năm...

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ, tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 01e/BTP/VĐC/XDPL
SỐ VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT DO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC BỘ TƯ PHÁP CHỦ TRÌ SOẠN THẢO VÀ ĐÃ ĐƯỢC BAN HÀNH

1. Nội dung:

*. Phản ánh số văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) do đơn vị chức năng thuộc Bộ Tư pháp được giao chủ trì soạn thảo và số VBQPPL do đơn vị chức năng thuộc Bộ Tư pháp được giao chủ trì soạn thảo đã được ban hành.

*. Giải thích thuật ngữ:

Văn bản quy phạm pháp luật nêu tại biểu mẫu này là văn bản do cơ quan nhà nước ban hành hoặc phối hợp ban hành theo thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục được quy định trong Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2008, trong đó có quy tắc xử sự chung, có hiệu lực bắt buộc chung, được Nhà nước bảo đảm thực hiện để điều chỉnh các quan hệ xã hội (Khoản 1 Điều 1 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2008).

2. Phương pháp tính:

Cột 1 = Cột (2 + 3 + 4 + 5 + 6 + 7 + 8).

3. Nguồn số liệu:

Từ sổ sách ghi chép ban đầu tại đơn vị chức năng thuộc Bộ Tư pháp theo dõi về việc chủ trì soạn thảo VBQPPL và số VBQPPL chủ trì soạn thảo đã được ban hành.

Biểu số 02a/BTP/VĐC/TĐVB
Ban hành theo Thông tư số 08/2011/TT-BTP
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC 6 tháng: ngày 07 tháng 4 hàng năm;
BC năm: ngày 07 tháng 10 hàng năm.

SỐ VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT DO PHÒNG TƯ PHÁP CẤP HUYỆN THẨM ĐỊNH
(6 tháng/năm)

Đơn vị báo cáo:
Ủy ban nhân dân huyện/ quận/thị xã/thành phố (thuộc tỉnh).....
(Phòng Tư pháp)
Đơn vị nhận báo cáo:
Sở Tư pháp....

Đơn vị tính: Văn bản

	Tổng số	Chia ra		
		Chủ trì thẩm định có sự tham gia của các luật gia, chuyên gia	Phối hợp với các cơ quan, tổ chức khác thẩm định	Tự thẩm định
A	1	2	3	4
Tổng số				
- Quyết định của UBND				
- Chỉ thị của UBND				

Ngày... tháng... năm...

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ, tên)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 02a/BTP/VĐC/TĐVB SỐ VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT DO PHÒNG TƯ PHÁP CẤP HUYỆN THẨM ĐỊNH

1. Nội dung:

*. Phản ánh tình hình thẩm định văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân (HĐND, UBND) cấp huyện.

*. Giải thích thuật ngữ:

- VBQPPL của UBND là văn bản do UBND ban hành theo thẩm quyền, trình tự, thủ tục do Luật Ban hành VBQPPL của HĐND, UBND quy định, trong đó có quy tắc xử sự chung, có hiệu lực trong phạm vi địa phương, được Nhà nước bảo đảm thực hiện nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội ở địa phương theo định hướng xã hội chủ nghĩa. VBQPPL của Ủy ban nhân dân được ban hành dưới hình thức Quyết định, Chỉ thị (Điều 1 Luật Ban hành VBQPPL của HĐND, UBND).

- VBQPPL do Phòng Tư pháp cấp huyện thẩm định là những VBQPPL do UBND cấp huyện ban hành theo thẩm quyền (Quyết định, Chỉ thị của Ủy ban nhân dân cấp huyện) và được Phòng Tư pháp tiến hành thẩm định theo phạm vi, trình tự, thủ tục luật định. Phạm vi thẩm định tập trung vào những nội dung như: Sự cần thiết ban hành. Đối tượng, phạm vi điều chỉnh. Tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất của dự thảo với hệ thống pháp luật. Ngôn ngữ, kỹ thuật soạn thảo văn bản (khoản 3 Điều 38 và Điều 42 Luật Ban hành VBQPPL của HĐND, UBND).

2. Phương pháp tính và ghi biểu:

- Dòng 1 cột A (Tổng số) = Dòng 2 Cột A (Quyết định của UBND) + Dòng 3 Cột A (Chỉ thị của UBND).

- Cột 1 "Tổng số": thể hiện tình hình thẩm định VBQPPL của UBND cấp huyện trên địa bàn.

Cột 1 = Cột (2 + 3 + 4).

- Cột 2 "Chủ trì thẩm định có sự tham gia của luật gia, chuyên gia"): thể hiện tình hình Phòng Tư pháp được giao chủ trì thẩm định VBQPPL của UBND cấp huyện trên địa bàn và có sự tham gia của luật gia, chuyên gia vào quá trình thẩm định (theo quy định tại Khoản 3 Điều 21 Nghị định số 91/2006/NĐ-CP ngày 06/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ban hành VBQPPL của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân).

- Cột 3 "Phối hợp cơ quan tổ chức khác thẩm định": thể hiện việc chủ trì thẩm định VBQPPL của UBND cấp huyện trên địa bàn, tuy không có sự tham gia của luật gia, chuyên gia nhưng có sự tham gia của các Phòng, ban khác của Ủy ban nhân dân cùng cấp vào quá trình thẩm định.

- Cột 4 "Tự thẩm định": thể hiện việc chủ trì thẩm định VBQPPL của UBND cấp huyện trên địa bàn và chỉ có sự tham gia thẩm định duy nhất của 01 đơn vị là chính bản thân Phòng Tư pháp.

3. Nguồn số liệu:

Từ sổ sách ghi chép ban đầu tại UBND cấp huyện (Phòng Tư pháp) theo dõi về việc thẩm định VBQPPL của HĐND, UBND cấp huyện.

Biểu số 02b/BTP/VĐC/TĐVB
Ban hành theo Thông tư số 08/2011/TT-BTP
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC 6 tháng: ngày 12 tháng 4 hàng năm;
BC năm: ngày 12 tháng 10 hàng năm

SỐ VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT DO CƠ QUAN TƯ PHÁP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THẨM ĐỊNH
(6 tháng/năm)

Đơn vị báo cáo:
Sở Tư pháp.....
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Đơn vị tính: Văn bản

	Tổng số	Chia ra		
		Chủ trì thẩm định có sự tham gia của các luật gia, chuyên gia	Phối hợp với các cơ quan, tổ chức khác thẩm định	Tự thẩm định
A	1	2	3	4
Tổng số				
I. Số văn bản do Sở Tư pháp thẩm định				
- Nghị quyết của HĐND cấp tỉnh do UBND cấp tỉnh trình				
- Quyết định của UBND cấp tỉnh				
- Chỉ thị của UBND cấp tỉnh				
II. Số văn bản do Phòng Tư pháp cấp huyện thẩm định				
- Quyết định của UBND cấp huyện				
- Chỉ thị của UBND cấp huyện				

..., ngày... tháng... năm...

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ, tên)

GIÁM ĐỐC
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 02b/BTP/VĐC/TĐVB SỐ VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT DO CƠ QUAN TƯ PHÁP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THẨM ĐỊNH

1. Nội dung:

*. Phản ánh tình hình thẩm định văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân (HĐND, UBND) cấp tỉnh, cấp huyện trên địa bàn tỉnh.

*. Giải thích thuật ngữ:

- Địa bàn tỉnh được hiểu là địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

- Văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND là văn bản do HĐND, UBND ban hành theo thẩm quyền, trình tự, thủ tục do Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND quy định, trong đó có quy tắc xử sự chung, có hiệu lực trong phạm vi địa phương, được Nhà nước bảo đảm thực hiện nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội ở địa phương theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân được ban hành dưới hình thức Nghị quyết. Văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân được ban hành dưới hình thức Quyết định, Chỉ thị (Điều 1 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND).

- Văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan tư pháp thẩm định trên địa bàn tỉnh là những văn bản quy phạm pháp luật do HĐND - UBND cấp tỉnh, UBND cấp huyện ban hành theo thẩm quyền (Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh do Ủy ban nhân dân cùng cấp trình; Quyết định, Chỉ thị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Quyết định, Chỉ thị của Ủy ban nhân dân cấp huyện) và được cơ quan tư pháp cùng cấp (Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp) tiến hành thẩm định theo phạm vi, trình tự, thủ tục luật định. Phạm vi thẩm định tập trung vào những nội dung như: Sự cần thiết ban hành. Đối tượng, phạm vi điều chỉnh. Tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất của dự thảo với hệ thống pháp luật. Ngôn ngữ, kỹ thuật soạn thảo văn bản (khoản 1, khoản 3 Điều 24, khoản 3 Điều 38 và Điều 42 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND).

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu:

- Dòng 1 cột A (Tổng số) = Dòng 2 Cột A (Số văn bản do Sở Tư pháp thẩm định) + Dòng 6 Cột A (Số văn bản do Phòng Tư pháp cấp huyện thẩm định).

- Dòng 2 cột A (Số văn bản do Sở Tư pháp thẩm định) = Dòng 3 Cột A (Nghị quyết của HĐND cấp tỉnh do UBND cấp tỉnh trình) + Dòng 4 Cột A (Quyết định của UBND cấp tỉnh) + Dòng 5 Cột A (Chỉ thị của UBND cấp tỉnh).

- Dòng 6 cột A (Số văn bản do Phòng Tư pháp cấp huyện thẩm định) = Dòng 7 Cột A (Quyết định của UBND cấp huyện) + Dòng 8 Cột A (Chỉ thị của UBND cấp huyện).

- Cột 1 "Tổng số": thể hiện tình hình thẩm định văn bản quy phạm pháp luật của HĐND và UBND cấp tỉnh trên địa bàn.

Cột 1 = Cột (2 + 3 + 4).

- Cột 2 "Chủ trì thẩm định có sự tham gia của các luật gia, chuyên gia": thể hiện việc chủ trì thẩm định văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND trên địa bàn và có sự tham gia của luật gia, chuyên gia vào quá trình thẩm định (theo quy định tại Khoản 3 Điều 21 Nghị định số 91/2006/NĐ-CP ngày 06/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân).

- Cột 3 "Phối hợp các cơ quan tổ chức khác thẩm định": thể hiện việc chủ trì thẩm định văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND trên địa bàn, tuy không có sự tham gia của luật gia, chuyên gia nhưng có sự tham gia của các cơ quan tổ chức khác vào quá trình thẩm định.

- Cột 4 "Tự thẩm định": thể hiện việc chủ trì thẩm định văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND trên địa bàn và chỉ có sự tham gia thẩm định duy nhất của 01 đơn vị là chính bản thân Sở Tư pháp cấp tỉnh hoặc Phòng Tư pháp cấp huyện.

3. Nguồn số liệu:

Từ sổ sách ghi chép ban đầu tại Sở Tư pháp theo dõi về việc thẩm định VBQPPL của HĐND, UBND cấp tỉnh và tổng hợp từ biểu mẫu 02a/BTP/VĐC/TĐVB của UBND cấp huyện.

Biểu số 02c/BTP/VĐC/TĐVB
Ban hành theo Thông tư số 08/2011/TT-BTP
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC 6 tháng: ngày 07 tháng 4 hàng năm;
BC năm: ngày 07 tháng 10 hàng năm

SỐ VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT DO TỔ CHỨC PHÁP CHẾ BỘ, NGÀNH THẨM ĐỊNH
(6 tháng/năm)

Đơn vị báo cáo:
Bộ, Cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (Tổ chức Pháp chế Bộ/Ngành)....
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Đơn vị tính: Văn bản

Chia theo hình thức tổ chức thẩm định	**Tổng số**	**Chia ra**	
		Thông tư của Bộ, Ngành	**Thông tư liên tịch do các đơn vị thuộc Bộ, Ngành chủ trì soạn thảo**
A	1	2	3
Tổng số			
- Tổ chức họp tư vấn thẩm định			
- Phối hợp với các đơn vị khác tổ chức thẩm định			
- Tự thẩm định			

..., ngày... tháng... năm...

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ, tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 02c/BTP/VĐC/TĐVB SỐ VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT DO TỔ CHỨC PHÁP CHẾ BỘ, NGÀNH THẨM ĐỊNH

1. Nội dung:

*. Phản ánh tình hình thẩm định văn bản quy phạm pháp luật của tổ chức pháp chế Bộ, Ngành.

*. Giải thích thuật ngữ:

- Văn bản quy phạm pháp luật nêu tại biểu mẫu này là văn bản do cơ quan nhà nước ban hành hoặc phối hợp ban hành theo thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục được quy định trong Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2008, trong đó có quy tắc xử sự chung, có hiệu lực bắt buộc chung, được Nhà nước bảo đảm thực hiện để điều chỉnh các quan hệ xã hội (Khoản 1 Điều 1 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2008).

- Văn bản quy phạm pháp luật do tổ chức pháp chế Bộ, Ngành thẩm định: là những văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền ban hành của Bộ, Ngành (Thông tư), hoặc do Bộ, Ngành liên tịch ban hành (Thông tư liên tịch) được tổ chức pháp chế Bộ, Ngành thẩm định theo trình tự quy định của pháp luật (Khoản 6 Điều 36 và Điều 49 Nghị định số 24/2009/NĐ-CP của Chính phủ ngày 05/3/2009 quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật).

2. Phương pháp tính và ghi biểu:

- Cột A, dòng "Tổng số": thể hiện tình hình thẩm định văn bản quy phạm pháp luật của pháp chế Bộ, Ngành.

- Cột A, dòng "Tổ chức họp tư vấn thẩm định": thể hiện tình hình pháp chế Bộ, Ngành chủ trì thẩm định văn bản quy phạm pháp luật và có tổ chức họp tư vấn thẩm định.

- Cột A, dòng "Phối hợp với các đơn vị khác tổ chức thẩm định": thể hiện tình hình pháp chế Bộ, Ngành chủ trì thẩm định văn bản quy phạm pháp luật, không tổ chức họp tư vấn thẩrm định nhưng có sự phối hợp, tham gia ý kiến trực tiếp hoặc bằng văn bản của các chuyên gia, các cơ quan, tổ chức có liên quan về việc thẩm định.

- Cột A, dòng "Tự thẩm định": thể hiện tình hình pháp chế Bộ, Ngành chủ trì thẩm định văn bản quy phạm pháp luật mà chỉ có sự tham gia thẩm định duy nhất của 01 đơn vị là chính bản thân Vụ/Tổ chức pháp chế Bộ, Ngành.

- Dòng 1 cột A (Tổng số) = Dòng 2 Cột A (Tổ chức họp tư vấn thẩm định) + Dòng 3 Cột A (Phối hợp với các đơn vị khác tổ chức thẩm định) + Dòng 4 Cột A (Tự thẩm định).

- Cột 1 = Cột (2 + 3).

3. Nguồn số liệu:

Từ sổ sách ghi chép ban đầu tại Vụ/Tổ chức pháp chế Bộ, Ngành theo dõi về việc thẩm định văn bản quy phạm pháp luật.

Biểu số 02d/BTP/VĐC/TĐVB
Ban hành theo Thông tư số 08/2011/TT-BTP
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC 6 tháng: ngày 07 tháng 4 hàng năm;
BC năm: ngày 07 tháng 10 hàng năm

SỐ VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT DO BỘ TƯ PHÁP THẨM ĐỊNH
(6 tháng/năm)

Đơn vị báo cáo:
Đơn vị chức năng thuộc Bộ Tư pháp (Vụ, Cục, Viện...)
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Đơn vị tính: Văn bản

Chia theo hình thức tổ chức thẩm định	Tổng số	Chia ra					
		Luật, Nghị quyết của Quốc hội	Pháp lệnh, Nghị quyết của Ủy ban TVQH	Lệnh, Quyết định của Chủ tịch nước	Nghị định của Chính phủ	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	Thông tư/ Thông tư liên tịch
A	1	2	3	4	5	6	7
Tổng số							
1. Tổ chức Hội đồng thẩm định							
2. Tổ chức thẩm định tại đơn vị							
- Tổ chức họp tư vấn thẩm định							
- Phối hợp với các đơn vị khác tổ chức thẩm định							
- Tự thẩm định							

..., ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 02d/BTP/VĐC/TĐVB
SỐ VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT DO BỘ TƯ PHÁP THẨM ĐỊNH

1. Nội dung:

*. Phản ánh tình hình thẩm định văn bản quy phạm pháp luật của Bộ Tư pháp.

*. Giải thích thuật ngữ:

- Văn bản quy phạm pháp luật nêu tại biểu mẫu này là văn bản do cơ quan nhà nước ban hành hoặc phối hợp ban hành theo thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục được quy định trong Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2008, trong đó có quy tắc xử sự chung, có hiệu lực bắt buộc chung, được Nhà nước bảo đảm thực hiện để điều chỉnh các quan hệ xã hội (Khoản 1 Điều 1 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2008).

- Văn bản quy phạm pháp luật được tổ chức thẩm định tại Bộ Tư pháp là những văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ trình (Dự án Luật, dự thảo Nghị quyết của Quốc hội; dự án Pháp lệnh, dự thảo Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội) và những văn bản quy phạm pháp luật trình Chính phủ (Nghị định của Chính phủ, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ) được Bộ Tư pháp tiến hành thẩm định theo phạm vi, trình tự, thủ tục luật định (Khoản 1, 3 Điều 36, Khoản 1 Điều 63, Khoản 3 Điều 67 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2008).

2. Phương pháp tính và ghi biểu:

- Cột A, dòng "Tổng số": thể hiện tình hình thẩm định văn bản quy phạm pháp luật của đơn vị chức năng thuộc Bộ Tư pháp.

- Cột A, dòng "Tổ chức Hội đồng thẩm định": thể hiện tình hình đơn vị chức năng thuộc Bộ Tư pháp được giao chủ trì giúp Hội đồng thẩm định tiến hành thẩm định văn bản quy phạm pháp luật.

- Cột A, dòng "Tổ chức thẩm định tại đơn vị": thể hiện tình hình thẩm định văn bản quy phạm pháp luật của đơn vị chức năng thuộc Bộ Tư pháp.

- Cột A, dòng "Tổ chức họp tư vấn thẩm định": thể hiện tình hình đơn vị chức năng thuộc Bộ Tư pháp chủ trì thẩm định văn bản quy phạm pháp luật và có tổ chức họp tư vấn thẩm định.

- Cột A, dòng "Phối hợp với các đơn vị khác tổ chức thẩm định": thể hiện tình hình đơn vị chức năng thuộc Bộ Tư pháp chủ trì thẩm định văn bản quy phạm pháp luật, không tổ chức họp tư vấn thẩm định nhưng có sự phối hợp, tham gia ý kiến trực tiếp hoặc bằng văn bản của các chuyên gia, các cơ quan, tổ chức có liên quan về việc thẩm định.

- Cột A, dòng "Tự thẩm định": thể hiện tình hình đơn vị chức năng thuộc Bộ Tư pháp chủ trì thẩm định văn bản quy phạm pháp luật mà chỉ có sự tham gia thẩm định duy nhất của 01 đơn vị là chính bản thân đơn vị chức năng thuộc Bộ Tư pháp được giao chủ trì thẩm định.

- Dòng 1 cột A (Tổng số) = Dòng 2 Cột A (Tổ chức Hội đồng thẩm định) + Dòng 3 Cột A (Tổ chức thẩm định tại đơn vị).

- Dòng 3 cột A (Tổ chức thẩm định tại đơn vị) = Dòng 4 Cột A (Tổ chức họp tư vấn thẩm định) + Dòng 5 Cột A (Phối hợp với các đơn vị khác tổ chức thẩm định) + Dòng 6 Cột A (Tự thẩm định).

- Cột (1) = Cột (2) + (3).

3. Nguồn số liệu:

Từ sổ sách ghi chép ban đầu tại đơn vị chức năng thuộc Bộ Tư pháp theo dõi về việc thẩm định văn bản quy phạm pháp luật.

Biểu số: 03a/BTP/KTrVB/TKT
Ban hành theo Thông tư số 08/2011/TT-BTP
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC 6 tháng: ngày 07 tháng 4 hàng năm;
BC năm: ngày 07 tháng 10 hàng năm.

SỐ VĂN BẢN ĐÃ TỰ KIỂM TRA, XỬ LÝ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ
(6 tháng, năm)

Đơn vị báo cáo:
Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn....
Đơn vị nhận báo cáo:
Ủy ban nhân dân huyện/quận/thị xã/ thành phố (thuộc tỉnh).....

Số văn bản (VB) đã tự kiểm tra (*ĐV tính: Văn bản*)			**Số VB phát hiện trái pháp luật** (*ĐV tính: Văn bản*)			**Số nội dung trái pháp luật của các VBQPPL đã được phát hiện trái pháp luật** (*ĐV tính: nội dung*)						**Số VB phát hiện trái pháp luật được xử lý** (*ĐV tính: Văn bản*)		
Tổng số	**Chia ra**		**Tổng số**	**Chia ra**		**Tổng số**	**Chia ra**					**Tổng số**	**Chia ra**	
	VB QPPL	**VB không phải là VB QPPL**		**VB QPPL trái pháp luật**	**VB không phải là VB QPPL nhưng có chứa QPPL**		**Căn cứ pháp lý**	**Thẩm quyền ban hành**	**Nội dung**	**Trình tự thủ tục**	**Thể thức kỹ thuật trình bày**		**Đã xử lý**	**Đang xử lý**
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15

..., ngày... tháng... năm...

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ, tên)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Biểu số: 03b/BTP/KTrVB/TKT
Ban hành theo Thông tư số 08/2011/TT-BTP
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC 6 tháng: ngày 12 tháng 4 hàng năm;
BC năm: ngày 12 tháng 10 hàng năm.

SỐ VĂN BẢN TỰ KIỂM TRA, XỬ LÝ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN
(6 tháng, năm)

Đơn vị báo cáo:
Ủy ban nhân dân huyện/quận/thị xã/thành phố (thuộc tỉnh).....
Đơn vị nhận báo cáo:
Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố (trực thuộc Trung ương).....

	Số văn bản (VB) đã tự kiểm tra (*ĐV tính: Văn bản*)			**Số VB phát hiện trái pháp luật** (*ĐV tính: Văn bản*)			**Số nội dung trái pháp luật của các VBQPPL đã được phát hiện trái pháp luật** (*ĐV tính: nội dung*)						**Số VB phát hiện trái pháp luật được xử lý** (*ĐV tính: Văn bản*)		
	Tổng số	**Chia ra**		**Tổng số**	**Chia ra**		**Tổng số**	**Chia ra**					**Tổng số**	**Chia ra**	
		VB QPPL	**VB không phải là VB QPPL**		**VB QPPL trái pháp luật**	**VB không phải là VB QPPL nhưng có chứa QPPL**		**Căn cứ pháp lý**	**Thẩm quyền ban hành**	**Nội dung**	**Trình tự thủ tục**	**Thể thức kỹ thuật trình bày**		**Đã xử lý**	**Đang xử lý**
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tổng số															
1. Tại UBND cấp huyện															
2. Tại UBND cấp xã															
Xã.....															
Phường.....															
.....															

....., ngày... tháng... năm....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ, tên, đơn vị công tác)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Biểu số: 03c/BTP/KTrVB/TKT
Ban hành theo Thông tư số 08/2011/TT-BTP
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC 6 tháng: ngày 17 tháng 4 hàng năm;
BC năm: ngày 17 tháng 10 hàng năm.

SỐ VĂN BẢN TỰ KIỂM TRA, XỬ LÝ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

(6 tháng, năm)

Đơn vị báo cáo:
Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố (trực thuộc Trung ương).....
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

	Số văn bản (VB) đã tự kiểm tra (*ĐV tính: Văn bản*)			**Số VB phát hiện trái pháp luật** (*ĐV tính: Văn bản*)			**Số nội dung trái pháp luật của các VBQPPL đã được phát hiện trái pháp luật** (*ĐV tính: nội dung*)						**Số VB phát hiện trái pháp luật được xử lý** (*ĐV tính: Văn bản*)		
	Tổng số	**Chia ra**		**Tổng số**	**Chia ra**		**Tổng số**	**Chia ra**					**Tổng số**	**Chia ra**	
		VB QPPL	**VB không phải là VB QPPL**		**VB QPPL trái pháp luật**	**VB không phải là VB QPPL nhưng có chứa QPPL**		**Căn cứ pháp lý**	**Thẩm quyền ban hành**	**Nội dung**	**Trình tự thủ tục**	**Thể thức kỹ thuật trình bày**		**Đã xử lý**	**Đang xử lý**
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tổng số															
1. Tại UBND cấp tỉnh															
2. Tại UBND cấp huyện															
Huyện.....															
Quận.....															
.....															

....., ngày... tháng... năm....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ, tên, đơn vị công tác)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Biểu số: 03d/BTP/KTrVB/TKT
Ban hành theo Thông tư số 08/2011/TT-BTP
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC 6 tháng: ngày 07 tháng 4 hàng năm;
BC năm: ngày 07 tháng 10 hàng năm.

SỐ VĂN BẢN TỰ KIỂM TRA, XỬ LÝ TẠI CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ
(6 tháng, năm)

Đơn vị báo cáo:
Bộ/Cơ quan ngang Bộ
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Số văn bản (VB) đã tự kiểm tra (*ĐV tính: Văn bản*)			**Số VB phát hiện trái pháp luật** (*ĐV tính: Văn bản*)			**Số nội dung trái pháp luật của các VBQPPL đã được phát hiện trái pháp luật** (*ĐV tính: nội dung*)						**Số VB phát hiện trái pháp luật được xử lý** (*ĐV tính: Văn bản*)		
Tổng số	**Chia ra**		**Tổng số**	**Chia ra**		**Tổng số**	**Chia ra**					**Tổng số**	**Chia ra**	
	VB QPPL	**VB không phải là VB QPPL**		**VB QPPL trái pháp luật**	**VB không phải là VB QPPL nhưng có chứa QPPL**		**Căn cứ pháp lý**	**Thẩm quyền ban hành**	**Nội dung**	**Trình tự thủ tục**	**Thể thức kỹ thuật trình bày**		**Đã xử lý**	**Đang xử lý**
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15

....., ngày... tháng... năm...

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ, tên, đơn vị công tác)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 03a/BTP/KTrVB/TKT, 03b/BTP/KTrVB/TKT, 03c/BTP/KTrVB/TKT và 03d/BTP/KTrVB/TKT
(Số văn bản tự kiểm tra, xử lý)

1. Nội dung

- Biểu mẫu 03a/BTP/KTrVB/TKT, 03b/BTP/KTrVB/TKT, 03c/BTP/KTrVB/TKT và 03d/BTP/KTrVB/TKT để thu thập thông tin thống kê về số văn bản QPPL đã ban hành và số văn bản tự kiểm tra, xử lý lần lượt tại địa bàn xã, huyện, tỉnh và các Bộ, cơ quan ngang Bộ.

- Địa bàn xã được hiểu là địa bàn xã/phường/thị trấn.

- Địa bàn huyện được hiểu là địa bàn huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh.

- Địa bàn tỉnh được hiểu là địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

- Văn bản quy phạm pháp luật là văn bản do cơ quan nhà nước ban hành hoặc phối hợp ban hành theo thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục được quy định trong Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2008 hoặc trong Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND, trong đó có quy tắc xử sự chung, có hiệu lực bắt buộc chung, được Nhà nước bảo đảm thực hiện để điều chỉnh các quan hệ xã hội (Khoản 1 Điều 1 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2008).

- Văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND là văn bản do HĐND, UBND ban hành theo thẩm quyền, trình tự, thủ tục do Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND quy định, trong đó có quy tắc xử sự chung, có hiệu lực trong phạm vi địa phương, được Nhà nước bảo đảm thực hiện nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội ở địa phương theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân được ban hành dưới hình thức nghị quyết. Văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân được ban hành dưới hình thức Quyết định, Chỉ thị (Điều 1 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND).

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

2.1. Áp dụng chung đối với Biểu mẫu 03a/BTP/KTrVB/TKT, 03b/BTP/KTrVB/TKT, 03c/BTP/KTrVB/TKT và 03d/BTP/KTrVB/TKT

Cột 1 = Cột (2 + 3).

Cột 2: Ghi số văn bản QPPL đã được tự kiểm tra.

Cột 3: Chỉ ghi số văn bản thuộc đối tượng quy định tại Điều 24 Nghị định số 40/2010/NĐ-CP về kiểm tra và xử lý VBQPPL đã kiểm tra sau khi nhận được yêu cầu, kiến nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân và của các cơ quan thông tin đại chúng.

Cột 4 = cột (5 + 6).

Cột 5: Ghi số văn bản QPPL phát hiện trái pháp luật sau khi thực hiện tự kiểm tra số văn bản QPPL ở cột 2.

Cột 6: Sau khi tiếp nhận thông tin (như giải thích phần cột 3), nếu phát hiện trái pháp luật (văn bản không phải là văn bản QPPL nhưng có chứa QPPL) thì ghi tại cột này.

Cột 7 = cột (8 + 9 + 10 + 11 + 12).

Từ cột 7 đến cột 12: là các nội dung trái pháp luật cụ thể của các văn bản đã được phát hiện ở cột số 5 (không bao gồm cột số 6).

Lưu ý: cách sử dụng thuật ngữ "nội dung" làm "*đơn vị tính*" ở chỉ tiêu "Số nội dung trái pháp luật của các VBQPPL đã được phát hiện" và thuật ngữ "nội dung" ở cột số 10 là khác nhau. Cụ thể là:

"Nội dung" ở đơn vị tính mang tính tổng quát, bao gồm toàn bộ các nội dung kiểm tra văn bản quy định tại Điều 3 Nghị định số 40/2010/NĐ-CP, gồm: Căn cứ pháp lý, thẩm quyền ban hành, nội dung, trình tự thủ tục và thể thức kỹ thuật trình bày của văn bản đã được kiểm tra và phát hiện trái pháp luật;

Ví dụ: **01** văn bản được kiểm tra và phát hiện trái pháp luật cả về căn cứ pháp lý, nội dung và thẩm quyền ban hành, có thể kết luận, văn bản đó có **03 nội dung** trái pháp luật (từ "nội dung" (được in đậm trong cụm từ "03 nội dung trái pháp luật") là đơn vị tính).

Còn "Nội dung" ở cột 10 được hiểu là một trong 05 tiêu chí (từ cột 08 đến cột 12) để phân loại, xác định mức độ trái trong các văn bản đã bị phát hiện trái pháp luật ở cột 5. Ví dụ: một văn bản phát hiện thấy có chứa quy định trái với quy định của văn bản có giá trị pháp lý cao hơn thì văn bản ấy được xếp theo tiêu chí trái pháp luật về "nội dung" ở cột 10 (Chẳng hạn 01 Quyết định của Chủ tịch UBND cấp xã có quy định trái với quy định trong Quyết định của Chủ tịch UBND cấp huyện thì Quyết định của Chủ tịch UBND cấp xã đó là văn bản quy phạm pháp luật có nội dung trái pháp luật và tính theo tiêu chí của cột 10).

Lưu ý: Tổng số ở cột 7 sẽ (có thể) lớn hơn số văn bản QPPL trái pháp luật ghi ở cột 5, vì có trường hợp **một văn bản** QPPL trái pháp luật nhưng **trái pháp luật ở nhiều nội dung** khác nhau, có thể vừa trái về căn cứ pháp lý, vừa trái về thẩm quyền ban hành... Ví dụ: tại cột 5 phát hiện được 100 văn bản trái pháp luật nhưng tổng số ở cột 7 lại là 150 nội dung là do có những văn bản trái pháp luật ở nhiều nội dung khác nhau.

Cột 13 = cột (14 + 15).

Cột 14: Ghi số văn bản (văn bản QPPL trái pháp luật và văn bản không phải là văn bản QPPL nhưng có chứa QPPL) đã tự xử lý và có quyết định xử lý sau khi tự kiểm tra phát hiện trái pháp luật (theo Điều 8, Điều 12 Nghị định 40) và số văn bản (văn bản QPPL trái pháp luật và văn bản không phải là văn bản QPPL nhưng có chứa QPPL) do cấp trên xử lý theo quy định tại Mục 2, Mục 3 và Mục 4 Chương III Nghị định 40.

Cột 15 = Cột (4 - 14), (Cột 4 trừ cột 14).

2.2. Áp dụng riêng đối với Biểu mẫu 03b/BTP/KTrVB/TKT

Cột A ghi tổng số trên địa bàn toàn huyện, trong đó bao gồm ghi số liệu tự kiểm tra của UBND cấp huyện và lần lượt các xã/phường/thị trấn trên địa bàn huyện).

2.3. Áp dụng riêng đối với Biểu mẫu 03c/BTP/KTrVB/TKT

Cột A ghi tổng số trên địa bàn toàn tỉnh, trong đó bao gồm ghi số liệu tự kiểm tra của UBND cấp tỉnh và lần lượt các huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh trên địa bàn tỉnh).

3. Nguồn số liệu

Biểu mẫu 03a/BTP/KTrVB/TKT: nguồn số liệu từ hồ sơ, tài liệu của UBND cấp xã.

Biểu mẫu 03b/BTP/KTrVB/TKT: nguồn số liệu từ hồ sơ, tài liệu của UBND cấp huyện và được tổng hợp từ biểu mẫu 03a/BTP/KTrVB/TKT của UBND cấp xã.

Biểu mẫu 03c/BTP/KTrVB/TKT: nguồn số liệu từ hồ sơ, tài liệu của UBND cấp tỉnh và được tổng hợp từ biểu mẫu 03b/BTP/KTrVB/TKT của UBND cấp huyện.

Biểu mẫu 03d/BTP/KTrVB/TKT: nguồn số liệu từ hồ sơ, tài liệu của các Bộ, cơ quan ngang Bộ.

Biểu số: 04a/BTP/KTrVB/KTTTQ
Ban hành theo Thông tư số 08/2011/TT-BTP
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC 6 tháng: ngày 07 tháng 4 hàng năm;
BC năm: ngày 07 tháng 10 hàng năm.

SỐ VĂN BẢN ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TRA, XỬ LÝ THEO THẨM QUYỀN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN
(6 tháng, năm)

Đơn vị báo cáo:
Ủy ban nhân dân huyện/quận/thị xã/thành phố (thuộc tỉnh).....
Đơn vị nhận báo cáo:
Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố (trực thuộc TW)

Số văn bản (VB) đã tiếp nhận để kiểm tra theo thẩm quyền (*ĐV tính: Văn bản*)			**Số VB đã kiểm tra** (*ĐV tính: Văn bản*)			**Số VB phát hiện trái pháp luật** (*ĐV tính: Văn bản*)			**Số nội dung trái pháp luật của các VBQPPL đã được phát hiện trái pháp luật** (*ĐV tính: nội dung*)						**Số VB phát hiện trái pháp luật được xử lý** (*ĐV tính: Văn bản*)		
Tổng số	**Chia ra**		**Tổng số**	**Chia ra**		**Tổng số**	**Chia ra**		**Tổng số**	**Chia ra**					**Tổng số**	**Chia ra**	
	VB QPPL	**VB không phải là VB QPPL**		**VB QPPL**	**VB không phải là VB QPPL**		**VB QPPL trái pháp luật**	**VB không phải là VB QPPL nhưng có chứa QPPL**		**Căn cứ pháp lý**	**Thẩm quyền ban hành**	**Nội dung**	**Trình tự thủ tục**	**Thể thức kỹ thuật trình bày**		**Đã xử lý**	**Đang xử lý**
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18

....., ngày... tháng... năm....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ, tên, đơn vị công tác)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Biểu số: 04b/BTP/KTrVB/KTTTQ
Ban hành theo Thông tư số 08/2011/TT-BTP
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC 6 tháng: ngày 12 tháng 4 hàng năm;
BC năm: ngày 12 tháng 10 hàng năm.

SỐ VĂN BẢN ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TRA, XỬ LÝ THEO THẨM QUYỀN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
(6 tháng, năm)

Đơn vị báo cáo:
Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố (trực thuộc Trung ương).....
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

	Số văn bản (VB) đã tiếp nhận để kiểm tra theo thẩm quyền (*ĐV tính: Văn bản*)			**Số VB đã kiểm tra** (*ĐV tính: Văn bản*)			**Số VB phát hiện trái pháp luật** (*ĐV tính: Văn bản*)			**Số nội dung trái pháp luật của các VBQPPL đã được phát hiện trái pháp luật** (*ĐV tính: nội dung*)						**Số VB phát hiện trái pháp luật được xử lý** (*ĐV tính: Văn bản*)		
	Tổng số	**Chia ra**		**Tổng số**	**Chia ra**		**Tổng số**	**Chia ra**		**Tổng số**	**Chia ra**					**Tổng số**	**Chia ra**	
		VB QPPL	**VB không phải là VB QPPL**		**VB QPPL**	**VB không phải là VB QPPL**		**VB QPPL trái pháp luật**	**VB không phải là VB QPPL nhưng có chứa QPPL**		**Căn cứ pháp lý**	**Thẩm quyền ban hành**	**Nội dung**	**Trình tự thủ tục**	**Thể thức kỹ thuật trình bày**		**Đã xử lý**	**Đang xử lý**
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
Tổng số																		
1. Tại UBND cấp tỉnh																		
2. Tại UBND cấp huyện																		
Huyện.....																		
Quận.....																		
...																		

....., ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên, đơn vị công tác)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Biểu số: 04c/BTP/KTrVB/KTTTQ
Ban hành theo Thông tư số 08/2011/TT-BTP
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC 6 tháng: ngày 07 tháng 4 hàng năm;
BC năm: ngày 07 tháng 10 hàng năm.

SỐ VĂN BẢN ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TRA, XỬ LÝ THEO THẨM QUYỀN TẠI CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ
(6 tháng, năm)

Đơn vị báo cáo:
Bộ/Cơ quan ngang Bộ....
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Số văn bản (VB) đã tiếp nhận để kiểm tra theo thẩm quyền *(ĐV tính: Văn bản)*			**Số VB đã kiểm tra** *(ĐV tính: Văn bản)*			**Số VB phát hiện trái pháp luật** *(ĐV tính: Văn bản)*			**Số nội dung trái pháp luật của các VBQPPL đã được phát hiện trái pháp luật** *(ĐV tính: nội dung)*						**Số VB phát hiện trái pháp luật được xử lý** *(ĐV tính: Văn bản)*		
Tổng số	**Chia ra**		**Tổng số**	**Chia ra**		**Tổng số**	**Chia ra**		**Tổng số**	**Chia ra**					**Tổng số**	**Chia ra**	
	VB QPPL	**VB không phải là VB QPPL**		**VB QPPL**	**VB không phải là VB QPPL**		**VB QPPL trái pháp luật**	**VB không phải là VB QPPL nhưng có chứa QPPL**		**Căn cứ pháp lý**	**Thẩm quyền ban hành**	**Nội dung**	**Trình tự thủ tục**	**Thể thức kỹ thuật trình bày**		**Đã xử lý**	**Đang xử lý**
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18

....., ngày... tháng... năm....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ, tên, đơn vị công tác)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 04a/BTP/KTrVB/KTTTQ, 04b/BTP/KTrVB/KTTTQ và 04c/BTP/KTrVB/KTTTQ (Số văn bản đã được kiểm tra, xử lý theo thẩm quyền)

1. Nội dung

- Biểu mẫu 04a/BTP/KTrVB/KTTTQ, 04b/BTP/KTrVB/KTTTQ và 04c/BTP/KTrVB/KTTTQ để thu thập thông tin thống kê về số văn bản đã được kiểm tra và xử lý theo thẩm quyền lần lượt tại cấp huyện, tỉnh và các Bộ, cơ quan ngang Bộ.

- Văn bản quy phạm pháp luật là văn bản do cơ quan nhà nước ban hành hoặc phối hợp ban hành theo thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục được quy định trong Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2008 hoặc trong Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND, trong đó có quy tắc xử sự chung, có hiệu lực bắt buộc chung, được Nhà nước bảo đảm thực hiện để điều chỉnh các quan hệ xã hội. (Khoản 1 Điều 1 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2008).

- Văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND là văn bản do HĐND, UBND ban hành theo thẩm quyền, trình tự, thủ tục do Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND quy định, trong đó có quy tắc xử sự chung, có hiệu lực trong phạm vi địa phương, được Nhà nước bảo đảm thực hiện nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội ở địa phương theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân được ban hành dưới hình thức nghị quyết. Văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân được ban hành dưới hình thức Quyết định, Chỉ thị (Điều 1 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND).

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

2.1. Áp dụng chung đối với Biểu mẫu 04a/BTP/KTrVB/KTTTQ, 04b/BTP/KTrVB/KTTTQ và 04c/BTP/KTrVB/KTTTQ

Cột 1 = Cột (2 + 3).

Cột 2: Ghi tổng số văn bản QPPL đã tiếp nhận để kiểm tra theo thẩm quyền.

Cột 3: Chỉ ghi số văn bản thuộc đối tượng quy định tại Điều 24 Nghị định số 40/2010/NĐ-CP về kiểm tra và xử lý VBQPPL đã tiếp nhận để kiểm tra theo thẩm quyền sau khi nhận được yêu cầu, kiến nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân và của các cơ quan thông tin đại chúng.

Cột 4 = Cột (5 + 6).

Cột 7 = Cột (8 + 9).

Cột 8: Ghi số văn bản QPPL phát hiện trái pháp luật sau khi thực hiện kiểm tra văn bản QPPL theo thẩm quyền.

Cột 9: Sau khi tiếp nhận thông tin (như giải thích phần cột 3) và sau khi kiểm tra, nếu phát hiện trái pháp luật (văn bản không phải là văn bản QPPL nhưng có chứa QPPL) thì ghi tại cột này.

Từ cột 10 đến cột 15 là các nội dung trái pháp luật cụ thể của các văn bản đã được pháp hiện ở cột số 8 (không bao gồm cột số 9).

Lưu ý: cách sử dụng thuật ngữ "nội dung" làm "*đơn vị tính*" ở chỉ tiêu "Số nội dung trái pháp luật của các VBQPPL đã được phát hiện" và thuật ngữ "nội dung" ở cột số 10 là khác nhau. Cụ thể là:

"Nội dung" ở đơn vị tính bao gồm toàn bộ các nội dung kiểm tra văn bản quy định tại Điều 3 Nghị định số 40/2010/NĐ-CP, gồm: Căn cứ pháp lý, thẩm quyền ban hành, nội dung, trình tự thủ tục và thể thức kỹ thuật trình bày của văn bản đã được kiểm tra và phát hiện trái pháp luật;

"Nội dung" ở cột 10 là nội dung của văn bản được kiểm tra; nếu văn bản được kiểm tra có nội dung không phù hợp với quy định của pháp luật (theo quy định tại Khoản 3 Điều 3 Nghị định số 40/2010/NĐ-CP) thì văn bản đó là văn bản có nội dung trái pháp luật.

Ví dụ: **01** văn bản được kiểm tra và phát hiện trái pháp luật cả về căn cứ pháp lý, nội dung và thẩm quyền ban hành, có thể kết luận, văn bản đó có **03 nội dung** trái pháp luật (từ "nội dung" (được in đậm trong cụm từ "03 nội dung trái pháp luật") là đơn vị tính).

Cột 10 = Cột (11 + 12 + 13 + 14 + 15).

Lưu ý: Tổng số ở cột 10 sẽ (có thể) lớn hơn số văn bản QPPL trái pháp luật ghi ở cột 8, vì có trường hợp **một văn bản** QPPL trái pháp luật nhưng **trái pháp luật ở nhiều nội dung** khác nhau, có thể vừa trái về căn cứ pháp lý, vừa trái về thẩm quyền ban hành... Ví dụ: tại cột 8 phát hiện được 100 văn bản trái pháp luật nhưng tổng số ở cột 10 lại là 150 nội dung là do có những văn bản trái pháp luật ở nhiều nội dung khác nhau.

Cột 16 = Cột (17 + 18).

Cột 17: Ghi số văn bản (văn bản QPPL trái pháp luật và văn bản không phải là văn bản QPPL nhưng có chứa QPPL) đã được xử lý sau khi thực hiện kiểm tra văn bản theo thẩm quyền.

Cột 18 = Cột (7 - 17).

2.2. Áp dụng riêng đối với Biểu mẫu 04b/BTP/KTrVB/KTTTQ

Cột A ghi tổng số trên địa bàn toàn tỉnh, trong đó bao gồm ghi số liệu của UBND cấp tỉnh và lần lượt các huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh trên địa bàn tỉnh (Địa bàn tỉnh được hiểu là địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương).

3. Nguồn số liệu

Biểu mẫu 04a/BTP/KTrVB/KTTTQ: nguồn số liệu từ hồ sơ, tài liệu của UBND cấp huyện.

Biểu mẫu 04b/BTP/KTrVB/KTTTQ: nguồn số liệu từ hồ sơ, tài liệu của UBND cấp tỉnh và được tổng hợp từ biểu mẫu 04a/BTP/KTrVB/KTTTQ của UBND cấp huyện.

Biểu mẫu 04c/BTP/KTrVB/KTTTQ: nguồn số liệu từ hồ sơ, tài liệu của các Bộ, cơ quan ngang Bộ.

Biểu số: 05a/BTP/KTrVB/RSVB
Ban hành theo Thông tư số 08/2011/TT-BTP
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC 6 tháng: ngày 07 tháng 4 hàng năm;
BC năm: ngày 07 tháng 10 hàng năm.

SỐ VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT ĐƯỢC RÀ SOÁT TRÊN ĐỊA BÀN XÃ
(6 tháng, năm)

Đơn vị báo cáo:
Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn...
Đơn vị nhận báo cáo:
UBND quận/huyện/thành phố thuộc tỉnh.....

Đơn vị tính: Văn bản

Số văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) đã được rà soát			**Số VBQPPL kiến nghị sau rà soát**		
Tổng số	**Chia ra**		**Tổng số**	**Chia ra**	
	Còn hiệu lực	**Hết hiệu lực**		**Kiến nghị sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ**	**Kiến nghị ban hành mới**
1	2	3	4	5	6

Ngày... tháng... năm...
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Biểu số: 05b/BTP/KTrVB/RSVB
Ban hành theo Thông tư số 08/2011/TT-BTP
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC 6 tháng: ngày 12 tháng 4 hàng năm;
BC năm: ngày 12 tháng 10 hàng năm.

SỐ VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT ĐƯỢC RÀ SOÁT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN
(6 tháng, năm)

Đơn vị báo cáo:
Ủy ban nhân dân huyện/quận /thị xã/thành phố (thuộc tỉnh)...
Đơn vị nhận báo cáo:
UBND tỉnh/thành phố (trực thuộc Trung ương).....

Đơn vị tính: Văn bản

	Số văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) đã được rà soát			**Số VBQPPL kiến nghị sau rà soát**		
	Tổng số	**Chia ra**		**Tổng số**	**Chia ra**	
		Còn hiệu lực	**Hết hiệu lực**		**Kiến nghị sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ**	**Kiến nghị ban hành mới**
A	1	2	3	4	5	6
Tổng số						
1. Tại UBND cấp huyện						
2. Tại UBND cấp xã						
Phường.....						
Xã.....						
...						

Ngày... tháng... năm...
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ, tên, đơn vị công tác)

Biểu số: 05c/BTP/KTrVB/RSVB
Ban hành theo Thông tư số 08/2011/TT-BTP
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC 6 tháng: ngày 17 tháng 4 hàng năm;
BC năm: ngày 17 tháng 10 hàng năm.

SỐ VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT ĐƯỢC RÀ SOÁT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
(6 tháng, năm)

Đơn vị báo cáo:
UBND tỉnh/thành phố (trực thuộc Trung ương).....
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Đơn vị tính: Văn bản

	Số văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) đã được rà soát			**Số VBQPPL kiến nghị sau rà soát**		
	Tổng số	**Chia ra**		**Tổng số**	**Chia ra**	
		Còn hiệu lực	**Hết hiệu lực**		**Kiến nghị sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ**	**Kiến nghị ban hành mới**
A	1	2	3	4	5	6
Tổng số						
1. Tại UBND cấp tỉnh						
2. Tại UBND cấp huyện						
Quận.....						
Huyện.....						
...						

Ngày... tháng... năm...
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ, tên, đơn vị công tác)

Biểu số: 05d/BTP/KTrVB/RSVB
Ban hành theo Thông tư số 08/2011/TT-BTP
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC 6 tháng: ngày 07 tháng 4 hàng năm;
BC năm: ngày 07 tháng 10 hàng năm.

SỐ VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT ĐƯỢC RÀ SOÁT TẠI CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ
(6 tháng, năm)

Đơn vị báo cáo:
Bộ/Cơ quan ngang Bộ...
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Đơn vị tính: Văn bản

Số văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) đã được rà soát			**Số VBQPPL kiến nghị sau rà soát**		
Tổng số	**Chia ra**		**Tổng số**	**Chia ra**	
	Còn hiệu lực	**Hết hiệu lực**		**Kiến nghị sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ**	**Kiến nghị ban hành mới**
1	2	3	4	5	6

..., ngày... tháng... năm...

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ, tên, đơn vị công tác)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 05a/BTP/KTrVB/RSVB, 05b/BTP/KTrVB/RSVB, 05c/BTP/KTrVB/RSVB và 05d/BTP/KTrVB/RSVB
(Số văn bản QPPL được rà soát)

1. Nội dung

- Biểu mẫu 05a/BTP/KTrVB/RSVB, 05b/BTP/KTrVB/RSVB, 05c/BTP/KTrVB/RSVB và 05d/BTP/KTrVB/RSVB để thu thập thông tin thống kê về kết quả rà soát văn bản quy phạm pháp luật lần lượt tại cấp xã, huyện, tỉnh và các Bộ, cơ quan ngang Bộ.

- Văn bản quy phạm pháp luật là văn bản do cơ quan nhà nước ban hành hoặc phối hợp ban hành theo thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục được quy định trong Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2008 hoặc trong Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND, trong đó có quy tắc xử sự chung, có hiệu lực bắt buộc chung, được Nhà nước bảo đảm thực hiện để điều chỉnh các quan hệ xã hội.(Khoản 1 Điều 1 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2008).

- Văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND là văn bản do HĐND, UBND ban hành theo thẩm quyền, trình tự, thủ tục do Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND quy định, trong đó có quy tắc xử sự chung, có hiệu lực trong phạm vi địa phương, được Nhà nước bảo đảm thực hiện nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội ở địa phương theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân được ban hành dưới hình thức nghị quyết. Văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân được ban hành dưới hình thức Quyết định, Chỉ thị (Điều 1 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND).

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

2.1. Áp dụng chung đối với biểu mẫu 05a/BTP/KTrVB/RSVB, 05b/BTP/KTrVB/RSVB, 05c/BTP/KTrVB/RSVB và 05d/BTP/KTrVB/RSVB

Cột 1 = Cột (2+3)

Cột 4 = Cột (5+6)

Cột 5: Cơ quan rà soát kiến nghị sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ văn bản trên cơ sở số văn bản còn hiệu lực sau rà soát ở cột số 2;

Cột 6: Ghi số lượng văn bản mà cơ quan rà soát kiến nghị cơ quan có thẩm quyền ban hành mới để điều chỉnh lĩnh vực chưa có quy định điều chỉnh hoặc còn thiếu do trong quá trình rà soát phát hiện ra (mà không phải là văn bản cần thay thế).

2.2. Áp dụng riêng đối với biểu mẫu 05b/BTP/KTrVB/RSVB

Cột A ghi tổng số trên địa bàn toàn huyện, trong đó bao gồm ghi số liệu văn bản QPPL đã được rà soát của UBND cấp huyện và lần lượt các xã/phường/thị trấn trên địa bàn huyện).

2.3. Áp dụng riêng đối với biểu mẫu 05c/BTP/KTrVB/RSVB

Cột A ghi tổng số trên địa bàn toàn tỉnh, trong đó bao gồm ghi số liệu văn bản QPPL đã được rà soát của UBND cấp tỉnh và lần lượt các huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh trên địa bàn tỉnh (Địa bàn tỉnh được hiểu là địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương).

3. Nguồn số liệu

Biểu mẫu 05a/BTP/KTrVB/RSVB: nguồn số liệu từ hồ sơ, tài liệu của UBND cấp xã.

Biểu mẫu 05b/BTP/KTrVB/RSVB: nguồn số liệu từ hồ sơ, tài liệu của UBND cấp huyện và được tổng hợp từ biểu mẫu 05a/BTP/KTrVB/RSVB của UBND cấp xã.

Biểu mẫu 05c/BTP/KTrVB/RSVB: nguồn số liệu từ hồ sơ, tài liệu của UBND cấp tỉnh và được tổng hợp từ biểu mẫu 05b/BTP/KTrVB/RSVB của UBND cấp huyện.

Biểu mẫu 05d/BTP/KTrVB/RSVB: nguồn số liệu từ hồ sơ, tài liệu của các Bộ, cơ quan ngang Bộ.

Biểu số: 06a/BTP/PBGDPL/HGCS
Ban hành theo Thông tư số 08/2011/TT-BTP
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC 6 tháng: ngày 04 tháng 4 hàng năm;
BC năm: ngày 04 tháng 10 hàng năm.

TỔ CHỨC CỦA TỔ HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ
(6 tháng, năm)

- Đơn vị báo cáo:
Tổ hòa giải.....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Ủy ban nhân dân xã/ phường/thị trấn...

Tổ viên Tổ hòa giải *(Người)*																**Bồi dưỡng nghiệp vụ hòa giải, kiến thức pháp luật**	
Tổng số	**Chia theo thành phần Tổ hòa giải**					**Chia theo giới tính**		**Chia theo dân tộc**		**Chia theo trình độ chuyên môn**							
	Trưởng thôn, tổ trưởng dân phố và tương đương	**Bí thư Chi bộ**	**Cán bộ Mặt trận và các tổ chức thành viên**	**Già làng, chức sắc tôn giáo**	**Thành phần khác**	**Nam**	**Nữ**	**Kinh**	**Khác**	**Tổng số chuyên môn Luật**	**Chia ra**			**Khác**	**Chưa qua đào tạo**	**Số lượt tổ viên tổ hòa giải được bồi dưỡng** *(Lượt người)*	**Số tổ viên tổ hòa giải chưa được bồi dưỡng** *(Người)*
											Trung cấp	**Cao đẳng, Đại học**	**Sau Đại học**				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18

....., ngày... tháng... năm....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ, tên)

TỔ TRƯỞNG TỔ HÒA GIẢI
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Biểu số: 06b/BTP/PBGDPL/HGCS
Ban hành theo Thông tư số 08/2011/TT-BTP
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC 6 tháng: ngày 07 tháng 4 hàng năm;
BC năm: ngày 07 tháng 10 hàng năm.

TỔ CHỨC CỦA TỔ HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ TẠI ĐỊA BÀN XÃ
(6 tháng, năm)

- Đơn vị báo cáo:
Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn...
- Đơn vị nhận báo cáo:
Ủy ban nhân dân huyện/quận/thị xã/ thành phố (thuộc tỉnh).....
(Phòng Tư pháp)

Tên Tổ hòa giải	Số thôn, tổ dân phố và tương đương (Thôn, tổ)	Số tổ hòa giải (Tổ)	Tổ viên Tổ hòa giải *(Người)*																Bồi dưỡng nghiệp vụ hòa giải, kiến thức pháp luật	
			Tổng số	Chia theo thành phần Tổ hòa giải					Chia theo giới tính		Chia theo dân tộc		Chia theo trình độ chuyên môn							
				Trưởng thôn, tổ trưởng dân phố và tương đương	Bí thư Chi bộ	Cán bộ Mặt trận và các tổ chức thành viên	Già làng, chức sắc tôn giáo	Thành phần khác	Nam	Nữ	Kinh	Khác	Tổng số chuyên môn Luật	Chia ra			Khác	Chưa qua đào tạo	Số lượt tổ viên tổ hòa giải được bồi dưỡng *(Lượt người)*	Số tổ viên tổ hòa giải chưa được bồi dưỡng *(Người)*
														Trung cấp	Cao đẳng, Đại học	Sau Đại học				
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
Tổng số																				
Tổ hòa giải...	-	-																		
Tổ hòa giải...	-	-																		
...	-	-																		

....., ngày... tháng... năm....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ, tên)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Biểu số: 06c/BTP/PBGDPL/HGCS
Ban hành theo Thông tư số 08/2011/TT-BTP
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC 6 tháng: ngày 12 tháng 4 hàng năm;
BC năm: ngày 12 tháng 10 hàng năm.

TỔ CHỨC CỦA TỔ HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ TẠI ĐỊA BÀN HUYỆN
(6 tháng, năm)

- Đơn vị báo cáo:
Ủy ban nhân dân huyện/quận/thị xã/ thành phố (thuộc tỉnh).....
(Phòng Tư pháp)
- Đơn vị nhận báo cáo:
Sở Tư pháp.....

Tên đơn vị hành chính cấp xã	Số thôn, tổ dân phố và tương đương (Thôn, tổ)	Số tổ hòa giải (Tổ)	Tổ viên Tổ hòa giải *(Người)*																Bồi dưỡng nghiệp vụ hòa giải, kiến thức pháp luật	
			Tổng số	Chia theo thành phần Tổ hòa giải					Chia theo giới tính		Chia theo dân tộc		Chia theo trình độ chuyên môn							
				Trưởng thôn, tổ trưởng dân phố và tương đương	Bí thư Chi bộ	Cán bộ Mặt trận và các tổ chức thành viên	Già làng, chức sắc tôn giáo	Thành phần khác	Nam	Nữ	Kinh	Khác	Tổng số chuyên môn Luật	Chia ra			Khác	Chưa qua đào tạo	Số lượt tổ viên tổ hòa giải được bồi dưỡng *(Lượt người)*	Số tổ viên tổ hòa giải chưa được bồi dưỡng *(Người)*
														Trung cấp	Cao đẳng, Đại học	Sau Đại học				
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
Tổng số																				
Xã.....																				
Xã.....																				
...																				

....., ngày... tháng... năm....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ, tên)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Biểu số: 06d/BTP/PBGDPL/HGCS
Ban hành theo Thông tư số 08/2011/TT-BTP
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC 6 tháng: ngày 17 tháng 4 hàng năm;
BC năm: ngày 17 tháng 10 hàng năm.

TỔ CHỨC CỦA TỔ HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
(6 tháng, năm)

- Đơn vị báo cáo:
Sở Tư pháp.....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Tên đơn vị hành chính cấp huyện	Số thôn, tổ dân phố và tương đương (Thôn, tổ)	Số tổ hòa giải (Tổ)	Tổ viên Tổ hòa giải *(Người)*																Bồi dưỡng nghiệp vụ hòa giải, kiến thức pháp luật	
			Tổng số	Chia theo thành phần Tổ hòa giải					Chia theo giới tính		Chia theo dân tộc		Chia theo trình độ chuyên môn							
				Trưởng thôn, tổ trưởng dân phố và tương đương	Bí thư Chi bộ	Cán bộ Mặt trận và các tổ chức thành viên	Già làng, chức sắc tôn giáo	Thành phần khác	Nam	Nữ	Kinh	Khác	Tổng số chuyên môn Luật	Chia ra			Khác	Chưa qua đào tạo	Số lượt tổ viên tổ hòa giải được bồi dưỡng *(Lượt người)*	Số tổ viên tổ hòa giải chưa được bồi dưỡng *(Người)*
														Trung cấp	Cao đẳng, Đại học	Sau Đại học				
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
Tổng số																				
Huyện...																				
Huyện...																				
...																				

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ, tên)

GIÁM ĐỐC
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 06a/BTP/PBGDPL/HGCS, 06b/BTP/PBGDPL/HGCS, 06c/BTP/PBGDPL/HGCS, 06d/BTP/PBGDPL/HGCS
(Tổ chức của tổ hòa giải ở cơ sở)

1. Giải thích thuật ngữ:

- Tổ hòa giải ở cơ sở là tổ chức tự quản của nhân dân được thành lập ở thôn, xóm, ấp, tổ dân phố và các cụm dân cư khác để thực hiện hoặc tổ chức thực hiện việc hòa giải những việc vi phạm pháp luật và tranh chấp nhỏ trong nhân dân theo quy định của pháp luật (khoản 1 Điều 7 Pháp lệnh về tổ chức và hoạt động hòa giải ở cơ sở năm 1998).

- Địa bàn xã được hiểu là địa bàn xã/phường/thị trấn.

- Địa bàn huyện được hiểu là địa bàn huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh.

- Địa bàn tỉnh được hiểu là địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu:

2.1. Phương pháp tính và cách ghi biểu đối với biểu mẫu 06a/BTP/PBGDPL/HGCS

- Cột 1 = Cột (2 + 3 + 4 + 5 + 6) = Cột (7 + 8) = Cột (9 + 10) = Cột (11 + 15 + 16)

- Cột 11 = Cột (12 + 13 + 14).

- Cột 2, 3, 4, 5: Trong trường hợp một tổ viên tổ hòa giải thuộc nhiều thành phần thì chỉ tính vào một thành phần và ghi vào một trong số các cột tương ứng (ví dụ một tổ viên vừa là trưởng thôn vừa là bí thư chi bộ thì chỉ tính là một người và ghi vào cột 2 (trưởng thôn) hoặc cột 3 (bí thư chi bộ)).

- Cột 6: thành phần khác: ghi các trường hợp không thuộc thành phần liệt kê ở các cột 2, 3, 4, 5.

- Cột 12: Ghi số tổ viên tổ hòa giải có trình độ trung cấp Luật.

- Cột 13: Ghi số tổ viên tổ hòa giải có trình độ cao đẳng hoặc cử nhân Luật.

- Cột 14: Ghi số tổ viên tổ hòa giải có trình độ thạc sỹ Luật trở lên.

- Cột 15: Ghi số tổ viên tổ hòa giải có trình độ chuyên môn nhưng không phải là chuyên môn Luật.

- Cột 16: Ghi số tổ viên tổ hòa giải chưa qua đào tạo, chưa có trình độ chuyên môn.

- Cột 17: Đơn vị tính "lượt người" được bồi dưỡng nghiệp vụ hòa giải, kiến thức pháp luật: số lần một người tham gia lớp bồi dưỡng nghiệp vụ hòa giải, kiến thức pháp luật, ví dụ: một người tham gia 2 lớp bồi dưỡng thì tính là 2 lượt người.

2.2. Phương pháp tính và cách ghi biểu đối với biểu mẫu 06b/BTP/PBGDPL/HGCS, 06c/BTP/PBGDPL/HGCS và 06d/BTP/PBGDPL/HGCS

- Cột A Biểu mẫu 06b/BTP/PBGDPL/HGCS ghi tổng số và lần lượt các tổ hòa giải trên địa bàn xã.

- Cột A Biểu mẫu 06c/BTP/PBGDPL/HGCS ghi tổng số và lần lượt các xã/phường trên địa bàn huyện.

- Cột A Biểu mẫu 06d/BTP/PBGDPL/HGCS ghi tổng số và lần lượt các huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh trên địa bàn tỉnh.

- Cột 1, 2: Các ô được đánh dấu "-" là không có hiện tượng (số liệu) phát sinh.

- Cột 3 = Cột (4 + 5 + 6 + 7 + 8) = Cột (9 + 10) = Cột (11 + 12) = Cột (13 + 17 + 18).

- Cột 13 = Cột (14 + 15 + 16).

- Cột 4, 5, 6, 7: Trong trường hợp một tổ viên tổ hòa giải thuộc nhiều thành phần thì chỉ tính vào một thành phần và ghi vào một trong số các cột tương ứng (ví dụ một tổ viên vừa là trưởng thôn vừa là bí thư chi bộ thì chỉ tính là một người và ghi vào cột 4 (trưởng thôn) hoặc cột 5 (bí thư chi bộ)).

- Cột 8: thành phần khác: ghi các trường hợp không thuộc thành phần liệt kê ở các cột 4, 5, 6, 7.

- Cột 14: Ghi số tổ viên tổ hòa giải có trình độ trung cấp Luật.

- Cột 15: Ghi số tổ viên tổ hòa giải có trình độ cao đẳng hoặc cử nhân Luật.

- Cột 16: Ghi số tổ viên tổ hòa giải có trình độ thạc sỹ Luật trở lên.

- Cột 17: Ghi số tổ viên tổ hòa giải có trình độ chuyên môn nhưng không phải là chuyên môn Luật.

- Cột 18: Ghi số tổ viên tổ hòa giải chưa qua đào tạo, chưa có trình độ chuyên môn.

- Cột 19: Đơn vị tính "lượt người" được bồi dưỡng nghiệp vụ hòa giải, kiến thức pháp luật: số lần một người tham gia lớp bồi dưỡng nghiệp vụ hòa giải, kiến thức pháp luật, ví dụ: một người tham gia 2 lớp bồi dưỡng nghiệp vụ hòa giải thì tính là 2 lượt người.

3. Nguồn số liệu:

- Biểu mẫu 06a/BTP/PBGDPL/HGCS: nguồn số liệu từ các Tổ hòa giải trên địa bàn xã.

- Biểu mẫu 06b/BTP/PBGDPL/HGCS: nguồn số liệu được tổng hợp từ biểu mẫu 06a/BTP/PBGDPL/HGCS của các Tổ hòa giải.

- Biểu mẫu 06c/BTP/PBGDPL/HGCS: nguồn số liệu được tổng hợp từ biểu mẫu 06b/BTP/PBGDPL/HGCS của UBND cấp xã.

- Biểu mẫu 06d/BTP/PBGDPL/HGCS: nguồn số liệu được tổng hợp từ biểu mẫu 06c/BTP/PBGDPL/HGCS của UBND cấp huyện.

Biểu số: 07a/BTP/PBGDPL/HGCS
Ban hành theo Thông tư số 08/2011/TT-BTP
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC 6 tháng: ngày 04 tháng 4 hàng năm;
BC năm: ngày 04 tháng 10 hàng năm.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
CỦA TỔ HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ
(6 tháng, năm)

- Đơn vị báo cáo:
Tổ hòa giải.....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn...

Đơn vị tính: vụ việc

Tổng số vụ việc tiếp nhận hòa giải	Chia theo lĩnh vực pháp luật					Chia theo kết quả hòa giải							
	Dân sự	Hôn nhân và gia đình	Đất đai	Môi trường	Lĩnh vực khác	Tổng số vụ việc hòa giải thành	Chia ra					Số vụ việc hòa giải không thành	Số vụ việc đang hòa giải
							Dân sự	Hôn nhân và gia đình	Đất đai	Môi trường	Lĩnh vực khác		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14

....., ngày... tháng... năm....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ, tên)

TỔ TRƯỞNG TỔ HÒA GIẢI
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Biểu số: 07b/BTP/PBGDPL/HGCS
Ban hành theo Thông tư số 08/2011/TT-BTP
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC 6 tháng: ngày 07 tháng 4 hàng năm;
BC năm: ngày 07 tháng 10 hàng năm.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ TẠI ĐỊA BÀN XÃ

(6 tháng, năm)

- Đơn vị báo cáo:
Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn...
- Đơn vị nhận báo cáo:
Ủy ban nhân dân huyện/quận/thị xã/ thành phố (thuộc tỉnh).....
(Phòng Tư pháp)

Đơn vị tính: vụ việc

Tên Tổ Hòa giải	Tổng số vụ việc tiếp nhận hòa giải	Chia theo lĩnh vực pháp luật					Chia theo kết quả hòa giải							
		Dân sự	Hôn nhân và gia đình	Đất đai	Môi trường	Lĩnh vực khác	Tổng số vụ việc hòa giải thành	Chia ra					Số vụ việc hòa giải không thành	Số vụ việc đang hòa giải
								Dân sự	Hôn nhân và gia đình	Đất đai	Môi trường	Lĩnh vực khác		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
Tổng số														
Tổ hòa giải....														
Tổ hòa giải....														
...														

....., ngày... tháng... năm....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ, tên)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Biểu số: 07c/BTP/PBGDPL/HGCS
Ban hành theo Thông tư số 08/2011/TT-BTP
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC 6 tháng: ngày 12 tháng 4 hàng năm;
BC năm: ngày 12 tháng 10 hàng năm.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ TẠI ĐỊA BÀN HUYỆN

(6 tháng, năm)

- Đơn vị báo cáo:
Ủy ban nhân dân huyện/quận/thị xã/ thành phố (thuộc tỉnh).....
(Phòng Tư pháp)
- Đơn vị nhận báo cáo:
Sở Tư pháp.....

Đơn vị tính: vụ việc

Tên đơn vị hành chính cấp xã	Tổng số vụ việc tiếp nhận hòa giải	Chia theo lĩnh vực pháp luật					Chia theo kết quả hòa giải							
								Chia ra					Số vụ việc hòa giải không thành	Số vụ việc đang hòa giải
		Dân sự	Hôn nhân và gia đình	Đất đai	Môi trường	Lĩnh vực khác	Tổng số vụ việc hòa giải thành	Dân sự	Hôn nhân và gia đình	Đất đai	Môi trường	Lĩnh vực khác		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
Tổng số														
Xã.....														
Xã.....														
Xã.....														

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ, tên)

....., ngày... tháng... năm....
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Biểu số: 07d/BTP/PBGDPL/HGCS
Ban hành theo Thông tư số 08/2011/TT-BTP
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC 6 tháng: ngày 17 tháng 4 hàng năm;
BC năm: ngày 17 tháng 10 hàng năm.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

(6 tháng, năm)

- Đơn vị báo cáo:
Sở Tư pháp.....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Đơn vị tính: vụ việc

Tên đơn vị hành chính cấp huyện	Tổng số vụ việc tiếp nhận hòa giải	Chia theo lĩnh vực pháp luật					Chia theo kết quả hòa giải							
		Dân sự	Hôn nhân và gia đình	Đất đai	Môi trường	Lĩnh vực khác	Tổng số vụ việc hòa giải thành	Chia ra					Số vụ việc hòa giải không thành	Số vụ việc đang hòa giải
								Dân sự	Hôn nhân và gia đình	Đất đai	Môi trường	Lĩnh vực khác		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
Tổng số														
Huyện...														
Huyện...														
Quận....														

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ, tên)

GIÁM ĐỐC
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 07a/BTP/PBGDPL/HGCS, 07b/BTP/PBGDPL/HGCS, 07c/BTP/PBGDPL/HGCS, 07d/BTP/PBGDPL/HGCS
(Kết quả hoạt động của tổ hòa giải ở cơ sở)

1. Giải thích thuật ngữ:

- Địa bàn xã được hiểu là địa bàn xã/phường/thị trấn.

- Địa bàn huyện được hiểu là địa bàn huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh.

- Địa bàn tỉnh được hiểu là địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

- Hòa giải thành là khi các bên tranh chấp đã đạt được thỏa thuận, tự nguyện thực hiện xong thỏa thuận đó mà không tiếp tục tranh chấp.

- Hòa giải không thành là những trường hợp mà sau khi các bên tranh chấp đã được hòa giải viên tiến hành hòa giải nhưng vẫn không đạt được thỏa thuận (hòa giải viên hướng dẫn các bên làm thủ tục đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết tranh chấp).

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu:

- Cột A Biểu mẫu 07b/BTP/PBGDPL/HGCS ghi tổng số và lần lượt các Tổ hòa giải trên địa bàn xã.

- Cột A Biểu mẫu 07c/BTP/PBGDPL/HGCS ghi tổng số và lần lượt các xã/phường trên địa bàn huyện.

- Cột A Biểu mẫu 07d/BTP/PBGDPL/HGCS ghi tổng số và lần lượt các huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh trên địa bàn tỉnh.

- Cột 1 = Cột (2 + 3 + 4 + 5 + 6) = Cột (7 + 13 + 14).

- Cột 7 = Cột (8 + 9 + 10 + 11 + 12).

3. Nguồn số liệu:

- Biểu mẫu 07a/BTP/PBGDPL/HGCS: nguồn số liệu từ sổ theo dõi kết quả hoạt động hòa giải của các tổ hòa giải trên địa bàn xã.

- Biểu mẫu 07b/BTP/PBGDPL/HGCS: nguồn số liệu được tổng hợp từ biểu mẫu 07a/BTP/PBGDPL/HGCS của Tổ hòa giải.

- Biểu mẫu 07c/BTP/PBGDPL/HGCS: nguồn số liệu được tổng hợp từ biểu mẫu 07b/BTP/PBGDPL/HGCS của UBND cấp xã.

- Biểu mẫu 07d/BTP/PBGDPL/HGCS: nguồn số liệu được tổng hợp từ biểu mẫu 07c/BTP/PBGDPL/HGCS của UBND cấp huyện.

Biểu số: 08a/BTP/PBGDPL
Ban hành theo Thông tư số 08/2011/TT-BTP
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC 6 tháng: ngày 07 tháng 4 hàng năm;
BC năm: ngày 07 tháng 10 hàng năm.

CÁN BỘ THỰC HIỆN CÔNG TÁC PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT TẠI ĐỊA BÀN XÃ
(6 tháng, năm)

- Đơn vị báo cáo:
Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn...
- Đơn vị nhận báo cáo:
Ủy ban nhân dân huyện/quận/thị xã/ thành phố (thuộc tỉnh).....
(Phòng Tư pháp)

Đơn vị tính: người

Cán bộ tư pháp thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật										Số tuyên truyền viên pháp luật cấp xã
Tổng số	Chia theo trình độ chuyên môn					Giới tính		Dân tộc		
	Tổng số chuyên môn Luật	Chia ra			Khác	Nam	Nữ	Kinh	Khác	
		Trung cấp	Cao đẳng, Đại học	Sau Đại học						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11

....., ngày... tháng... năm....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ, tên)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Biểu số: 08b/BTP/PBGDPL
Ban hành theo Thông tư số 08/2011/TT-BTP
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC 6 tháng: ngày 12 tháng 4 hàng năm;
BC năm: ngày 12 tháng 10 hàng năm.

CÁN BỘ THỰC HIỆN CÔNG TÁC PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT TẠI ĐỊA BÀN HUYỆN
(6 tháng, năm)

- Đơn vị báo cáo:
Ủy ban nhân dân huyện/quận/thị xã/thành phố (thuộc tỉnh).....
(Phòng Tư pháp)
- Đơn vị nhận báo cáo:
Sở Tư pháp.....

Đơn vị tính: người

Phòng Tư pháp và tên đơn vị hành chính cấp xã	Cán bộ tư pháp thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật										Số tuyên truyền viên pháp luật cấp xã	Số báo cáo viên pháp luật cấp huyện
	Tổng số	Trình độ chuyên môn					Giới tính		Dân tộc			
		Tổng số chuyên môn Luật	Chia ra			Khác	Nam	Nữ	Kinh	Khác		
			Trung cấp	Cao đẳng, Đại học	Sau Đại học							
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Tổng số trên địa bàn huyện												
1. Phòng Tư pháp											-	
2. Các xã												-
- Xã.....												-
- Xã.....												-
- Xã.....												-
.....												-

....., ngày... tháng... năm....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ, tên)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Biểu số: 08c/BTP/PBGDPL
Ban hành theo Thông tư số 08/2011/TT-BTP
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC 6 tháng: ngày 07 tháng 4 hàng năm;
BC năm: ngày 07 tháng 10 hàng năm.

CÁN BỘ THỰC HIỆN CÔNG TÁC PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT TẠI CÁC CƠ QUAN TỔ CHỨC THUỘC TỈNH
(6 tháng, năm)

- Đơn vị báo cáo:
Sở, Ban, Ngành, đoàn thể cấp tỉnh (Tổ chức pháp chế).....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Sở Tư pháp.....

Đơn vị tính: người

Cán bộ pháp chế thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật										Số báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh
Tổng số	Chia theo trình độ chuyên môn					Giới tính		Dân tộc		
	Tổng số chuyên môn Luật	Chia ra			Khác	Nam	Nữ	Kinh	Khác	
		Trung cấp	Cao đẳng, Đại học	Sau Đại học						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ, tên)

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Biểu số: 08d/BTP/PBGDPL
Ban hành theo Thông tư số 08/2011/TT-BTP
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC 6 tháng: ngày 17 tháng 4 hàng năm;
BC năm: ngày 17 tháng 10 hàng năm.

CÁN BỘ THỰC HIỆN CÔNG TÁC PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
(6 tháng, năm)

- Đơn vị báo cáo:
Sở Tư pháp.....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Đơn vị tính: người

	Cán bộ tư pháp thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật										Số tuyên truyền viên pháp luật cấp xã	Số báo cáo viên pháp luật cấp huyện	Số báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh
	Tổng số	Trình độ chuyên môn					Giới tính		Dân tộc				
		Tổng số chuyên môn Luật	Chia ra			Khác	Nam	Nữ	Kinh	Khác			
			Trung cấp	Cao đẳng, Đại học	Sau Đại học								
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Tổng số trên địa bàn tỉnh													
1. Sở Tư pháp											-	-	
2. Huyện/quận/thị xã/ thành phố thuộc tỉnh													-
- Huyện.....													-
- Quận.....													-
....													-

	Cán bộ tư pháp thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật										Số tuyên truyền viên pháp luật cấp xã	Số báo cáo viên pháp luật cấp huyện	Số báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh
	Tổng số	Trình độ chuyên môn					Giới tính		Dân tộc				
		Tổng số chuyên môn Luật	Chia ra			Khác	Nam	Nữ	Kinh	Khác			
			Trung cấp	Cao đẳng, Đại học	Sau Đại học								
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
3. Sở, Ban, Ngành, Đoàn thể cấp tỉnh											-	-	
-											-	-	
-											-	-	
.....											-	-	

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ, tên)

GIÁM ĐỐC
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Biểu số: 08e/BTP/PBGDPL
Ban hành theo Thông tư số 08/2011/TT-BTP
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC 6 tháng: ngày 07 tháng 4 hàng năm;
BC năm: ngày 07 tháng 10 hàng năm.

CÁN BỘ THỰC HIỆN CÔNG TÁC PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT TẠI CÁC BỘ, NGÀNH VÀ CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG CỦA CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ XÃ HỘI
(6 tháng, năm)

- Đơn vị báo cáo:
Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan Trung ương của các đoàn thể... (Tổ chức pháp chế)
- Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Đơn vị tính: người

Cán bộ pháp chế thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật										Số báo cáo viên pháp luật cấp trung ương
Tổng số	Chia theo trình độ chuyên môn					Giới tính		Dân tộc		
	Tổng số chuyên môn Luật	Chia ra			Khác	Nam	Nữ	Kinh	Khác	
		Trung cấp	Cao đẳng, Đại học	Sau Đại học						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ, tên)

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 08a/BTP/PBGDPL, 08b/BTP/PBGDPL, 08c/BTP/PBGDPL, 08d/BTP/PBGDPL và 08e/BTP/PBGDPL (Cán bộ thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật)

1. Giải thích thuật ngữ:

- Cán bộ tư pháp thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật: là cán bộ tư pháp (công chức tư pháp xã phường, công chức Phòng Tư pháp và Sở Tư pháp) được phân công theo dõi, tổ chức thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật.

- Cán bộ pháp chế thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật: là cán bộ pháp chế (của Pháp chế các Sở, Ngành; Pháp chế các Bộ, Ngành và cơ quan Trung ương của các tổ chức chính trị xã hội) được phân công theo dõi, tổ chức thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật.

- Tuyên truyền viên pháp luật cấp xã là những người được Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện công nhận để thực hiện nhiệm vụ phổ biến pháp luật cho cán bộ, nhân dân ở xã, phường, thị trấn.

- Báo cáo viên pháp luật là những người được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận để thực hiện nhiệm vụ phổ biến pháp luật.

+ Báo cáo viên pháp luật cấp huyện là báo cáo viên pháp luật của các cơ quan nhà nước, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp của các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

+ Báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh là báo cáo viên của các cơ quan nhà nước, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

+ Báo cáo viên pháp luật cấp Trung ương là báo cáo viên pháp luật của các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp ở Trung ương.

- Địa bàn xã được hiểu là địa bàn xã/phường/thị trấn.

- Địa bàn huyện được hiểu là địa bàn huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh.

- Địa bàn tỉnh được hiểu là địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu:

- Áp dụng chung đối với 05 biểu mẫu 08a/BTP/PBGDPL, 08b/BTP/PBGDPL, 08c/BTP/PBGDPL, 08d/BTP/PBGDPL và 08e/BTP/PBGDPL

+ Cột 1 = Cột (2+6) = Cột (7+8) = Cột (9+10).

+ Cột 2 = Cột (3+4+5).

- Áp dụng riêng đối với biểu mẫu 08b/BTP/PBGDPL

+ Cột A ghi tổng số trên địa bàn huyện, trong đó bao gồm ghi số liệu của Phòng Tư pháp và lần lượt các xã/phường trên địa bàn huyện.

+ Cột 11, 12: Những ô đánh dấu "-" là không có hiện tượng phát sinh.

- Áp dụng riêng đối với biểu mẫu 08d/BTP/PBGDPL

+ Cột A ghi tổng số trên địa bàn toàn tỉnh, trong đó bao gồm ghi số liệu của Sở Tư pháp và lần lượt các huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh, Pháp chế các Sở, Ngành trên địa bàn tỉnh.

+ Cột 11, 12, 13: Những ô đánh dấu "-" là không có hiện tượng phát sinh.

3. Nguồn số liệu:

- Biểu mẫu 08a/BTP/PBGDPL: nguồn số liệu từ Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Biểu mẫu 08b/BTP/PBGDPL: nguồn số liệu từ Ủy ban nhân dân cấp huyện (Phòng Tư pháp) và được tổng hợp từ biểu mẫu 08a/BTP/PBGDPL của UBND cấp xã.

- Biểu mẫu 08c/BTP/PBGDPL: nguồn số liệu từ các Sở, Ban, Ngành, đoàn thể cấp tỉnh (Tổ chức pháp chế).

- Biểu mẫu 08d/BTP/PBGDPL: nguồn số liệu từ Sở Tư pháp và được tổng hợp từ biểu mẫu 08b/BTP/PBGDPL của Ủy ban nhân dân cấp huyện (Phòng Tư pháp) và biểu mẫu 08c/BTP/PBGDPL của các Sở, Ban, Ngành, đoàn thể cấp tỉnh (Tổ chức pháp chế).

- Biểu mẫu 08e/BTP/PBGDPL: nguồn số liệu từ các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan Trung ương của các đoàn thể... (Tổ chức pháp chế).

Biểu số: 09a/BTP/PBGDPL
Ban hành theo Thông tư số 08/2011/TT-BTP
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC 6 tháng: ngày 07 tháng 4 hàng năm;
BC năm: ngày 07 tháng 10 hàng năm.

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT TẠI ĐỊA BÀN XÃ
(6 tháng, năm)

- Đơn vị báo cáo:
Ủy ban nhân dân xã/phường/ thị trấn.....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Ủy ban nhân dân huyện/quận/thị xã/thành phố (thuộc tỉnh).....
(Phòng Tư pháp)

Hình thức tuyên truyền pháp luật (TTPL)									**Số lượng tài liệu TTPL được phát hành miễn phí** *(bản)*				
Tuyên truyền (TT) miệng pháp luật (PL)		**Số chương trình TTPL trên hệ thống truyền thanh cấp xã** *(Chương trình)*	**Thi tìm hiểu PL**		**Câu lạc bộ PL**		**Tủ sách PL cấp xã**						
Số cuộc TT *(Cuộc)*	**Số lượt người được TT** *(Lượt người)*		**Số cuộc thi** *(Cuộc)*	**Số lượt người dự thi** *(Lượt người)*	**Số câu lạc bộ** *(Câu lạc bộ)*	**Số người là thành viên Câu lạc bộ** *(Người)*	**Số lượng tủ sách** *(Tủ sách)*	**Số lượt người đọc, mượn** *(Lượt người)*	**Tổng số**	**Tờ rơi, tờ gấp**	**Sách**	**Băng - đĩa hình, băng - đĩa tiếng**	**Tài liệu khác**
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14

....., ngày... tháng... năm....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ, tên)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Biểu số: 09b/BTP/PBGDPL
Ban hành theo Thông tư số 08/2011/TT-BTP
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC 6 tháng: ngày 12 tháng 4 hàng năm;
BC năm: ngày 12 tháng 10 hàng năm.

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT TẠI ĐỊA BÀN HUYỆN
(6 tháng, năm)

- Đơn vị báo cáo:
Ủy ban nhân dân huyện/quận/thị xã/thành phố (thuộc tỉnh).....
(Phòng Tư pháp)
- Đơn vị nhận báo cáo:
Sở Tư pháp.....

	Hình thức tuyên truyền pháp luật (TTPL)												**Số lượng tài liệu TTPL được phát hành miễn phí** *(Bản)*				
	Tuyên truyền (TT) miệng pháp luật (PL)		**Số chương trình TTPL được thực hiện trên hệ thống truyền thanh cấp xã** *(Chương trình)*	**Số chương trình TTPL được thực hiện trên đài truyền thanh huyện** *(Chương trình)*	**Thi tìm hiểu PL**		**Câu lạc bộ PL**		**Tủ sách PL cấp xã**		**Tủ sách PL ở cơ quan, đơn vị**						
	Số cuộc TT *(Cuộc)*	**Số lượt người được TT** *(Lượt người)*			**Số cuộc thi** *(Cuộc)*	**Số lượt người dự thi** *(Lượt người)*	**Số câu lạc bộ** *(Câu lạc bộ)*	**Số người là thành viên Câu lạc bộ** *(Người)*	**Số lượng tủ sách** *(Tủ sách)*	**Số lượt người đọc, mượn** *(Lượt người)*	**Số lượng tủ sách** *(Tủ sách)*	**Số lượt người đọc, mượn** *(Lượt người)*	**Tổng số**	**Tờ rơi, tờ gấp**	**Sách**	**Băng - đĩa hình, băng - đĩa tiếng**	**Tài liệu khác**
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
Tổng số trên địa bàn huyện																	
1. Kết quả PBGDPL tại UBND cấp huyện			-						-	-							
2. Kết quả PBGDPL tại UBND cấp xã				-							-	-					

	Hình thức tuyên truyền pháp luật (TTPL)												Số lượng tài liệu TTPL được phát hành miễn phí *(Bản)*				
	Tuyên truyền (TT) miệng pháp luật (PL)		Số chương trình TTPL được thực hiện trên hệ thống truyền thanh cấp xã *(Chương trình)*	Số chương trình TTPL được thực hiện trên đài truyền thanh huyện *(Chương trình)*	Thi tìm hiểu PL		Câu lạc bộ PL		Tủ sách PL cấp xã		Tủ sách PL ở cơ quan, đơn vị						
	Số cuộc TT *(Cuộc)*	Số lượt người được TT *(Lượt người)*			Số cuộc thi *(Cuộc)*	Số lượt người dự thi *(Lượt người)*	Số câu lạc bộ *(Câu lạc bộ)*	Số người là thành viên Câu lạc bộ *(Người)*	Số lượng tủ sách *(Tủ sách)*	Số lượt người đọc, mượn *(Lượt người)*	Số lượng tủ sách *(Tủ sách)*	Số lượt người đọc, mượn *(Lượt người)*	Tổng số	Tờ rơi, tờ gấp	Sách	Băng - đĩa hình, băng - đĩa tiếng	Tài liệu khác
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
Xã.....				-							-	-					
Phường.....				-							-	-					
.....				-							-	-					

....., ngày... tháng... năm....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ, tên)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Biểu số: 09c/BTP/PBGDPL
Ban hành theo Thông tư số 08/2011/TT-BTP
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC 6 tháng: ngày 07 tháng 4 hàng năm;
BC năm: ngày 07 tháng 10 hàng năm.

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT TẠI CÁC CƠ QUAN TỔ CHỨC THUỘC TỈNH
(6 tháng, năm)

- Đơn vị báo cáo:
Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh... (Tổ chức pháp chế)
- Đơn vị nhận báo cáo:
Sở Tư pháp.....

Hình thức tuyên truyền pháp luật (TTPL)							**Số lượng tài liệu TTPL được phát hành miễn phí** *(Bản)*				
Tuyên truyền (TT) miệng pháp luật (PL)		**Số lượng chuyên trang, chuyên mục TTPL trên báo, tạp chí, đài phát thanh - truyền hình tỉnh** *(Chuyên trang, chuyên mục)*	**Thi tìm hiểu PL**		**Tủ sách PL ở cơ quan, đơn vị**						
Số cuộc TT *(Cuộc)*	**Số lượt người được TT** *(Lượt người)*		**Số cuộc thi** *(Cuộc)*	**Số lượt người dự thi** *(Lượt người)*	**Số lượng tủ sách** *(Tủ sách)*	**Số lượt người đọc, mượn** *(Lượt người)*	**Tổng số**	**Tờ rơi, tờ gấp**	**Sách**	**Băng - đĩa hình, băng - đĩa tiếng**	**Tài liệu khác**
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ, tên)

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Biểu số: 09d/BTP/PBGDPL
Ban hành theo Thông tư số 08/2011/TT-BTP
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC 6 tháng: ngày 17 tháng 4 hàng năm;
BC năm: ngày 17 tháng 10 hàng năm.

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
(6 tháng, năm)

- Đơn vị báo cáo:
Sở Tư pháp.....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

	Hình thức tuyên truyền pháp luật (TTPL)																	
	Tuyên truyền (TT) miệng pháp luật (PL)		**Số lượng chuyên trang, chuyên mục TTPL trên báo, tạp chí, đài phát thanh - truyền hình cấp tỉnh** *(Chuyên trang, chuyên mục)*	**Số chương trình TTPL được thực hiện trên đài truyền thanh cấp huyện** *(Chương trình)*	**Số chương trình TTPL được thực hiện trên hệ thống truyền thanh cấp xã** *(Chương trình)*	**Thi tìm hiểu PL**		**Câu lạc bộ PL**		**Tủ sách PL cấp xã**		**Tủ sách PL ở cơ quan, đơn vị**		**Số lượng tài liệu TTPL được phát hành miễn phí** *(Bản)*				
	Số cuộc TT *(Cuộc)*	**Số lượt người được TT** *(Lượt người)*				**Số cuộc thi** *(Cuộc)*	**Số lượt người dự thi** *(Lượt người)*	**Số câu lạc bộ** *(Câu lạc bộ)*	**Số người là thành viên Câu lạc bộ** *(Người)*	**Số lượng tủ sách** *(Tủ sách)*	**Số lượt người đọc, mượn** *(Lượt người)*	**Số lượng tủ sách** *(Tủ sách)*	**Số lượt người đọc, mượn** *(Lượt người)*	**Tổng số**	**Tờ rơi, tờ gấp**	**Sách**	**Băng - đĩa hình, băng - đĩa tiếng**	**Tài liệu khác**
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
Tổng số trên địa bàn tỉnh																		
1. Kết quả PBGDPL tại Sở Tư pháp				-	-					-	-							
2. Kết quả PBGDPL tại địa bàn huyện			-															
Huyện.....			-															

	Hình thức tuyên truyền pháp luật (TTPL)																	
	Tuyên truyền (TT) miệng pháp luật (PL)		**Số lượng chuyên trang, chuyên mục TTPL trên báo, tạp chí, đài phát thanh - truyền hình cấp tỉnh** *(Chuyên trang, chuyên mục)*	**Số chương trình TTPL được thực hiện trên đài truyền thanh cấp huyện** *(Chương trình)*	**Số chương trình TTPL được thực hiện trên hệ thống truyền thanh cấp xã** *(Chương trình)*	**Thi tìm hiểu PL**		**Câu lạc bộ PL**		**Tủ sách PL cấp xã**		**Tủ sách PL ở cơ quan, đơn vị**		**Số lượng tài liệu TTPL được phát hành miễn phí** *(Bản)*				
	Số cuộc TT *(Cuộc)*	**Số lượt người được TT** *(Lượt người)*				**Số cuộc thi** *(Cuộc)*	**Số lượt người dự thi** *(Lượt người)*	**Số câu lạc bộ** *(Câu lạc bộ)*	**Số người là thành viên Câu lạc bộ** *(Người)*	**Số lượng tủ sách** *(Tủ sách)*	**Số lượt người đọc, mượn** *(Lượt người)*	**Số lượng tủ sách** *(Tủ sách)*	**Số lượt người đọc, mượn** *(Lượt người)*	**Tổng số**	**Tờ rơi, tờ gấp**	**Sách**	**Băng - đĩa hình, băng - đĩa tiếng**	**Tài liệu khác**
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
Quận.....			-															
....			-															
2. Kết quả PBGDPL tại Sở, ban, Ngành, đoàn thể cấp tỉnh				-	-					-	-							
Sở.....				-	-					-	-							
Sở.....				-	-					-	-							
.....				-	-					-	-							

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ, tên)

GIÁM ĐỐC
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Biểu số: 09e/BTP/PBGDPL
Ban hành theo Thông tư số 08/2011/TT-BTP
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC 6 tháng: ngày 07 tháng 4 hàng năm;
BC năm: ngày 07 tháng 10 hàng năm.

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT TẠI CÁC BỘ, NGÀNH VÀ CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG CỦA CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ XÃ HỘI

(6 tháng, năm)

- Đơn vị báo cáo:
Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan trung ương của các đoàn thể..... (Tổ chức pháp chế)
- Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Hình thức tuyên truyền pháp luật (TTPL)							**Số lượng tài liệu TTPL được phát hành miễn phí** *(Bản)*				
Tuyên truyền (TT) miệng pháp luật		**Số lượng chuyên trang, chuyên mục TTPL trên báo, tạp chí, đài phát thanh - truyền hình trung ương** *(Chuyên trang, chuyên mục)*	**Thi tìm hiểu PL**		**Tủ sách PL ở cơ quan, đơn vị trực thuộc**						
Số cuộc TT *(Cuộc)*	**Số lượt người được TT** *(Lượt người)*		**Số cuộc thi** *(Cuộc)*	**Số lượt người dự thi** *(Lượt người)*	**Số lượng tủ sách** *(Tủ sách)*	**Số lượt người đọc, mượn** *(Lượt người)*	**Tổng số**	**Tờ rơi, tờ gấp**	**Sách**	**Băng - đĩa hình, băng - đĩa tiếng**	**Tài liệu khác**
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ, tên)

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 09a BTP/PBGDPL, 09b BTP/PBGDPL, 09c BTP/PBGDPL, 09d BTP/PBGDPL, 09e/BTP/PBGDPL (Kết quả thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật)

1. Nội dung

*. Các biểu mẫu 09a BTP/PBGDPL, 09b BTP/PBGDPL, 09c BTP/PBGDPL, 09d BTP/PBGDPL, 09e/BTP/PBGDPL để thu thập thông tin về kết quả thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật trên địa bàn xã, huyện, tỉnh và tại các Bộ, Ngành, cơ quan Trung ương của các tổ chức chính trị xã hội).

*. Giải thích thuật ngữ:

- Địa bàn xã được hiểu là địa bàn xã/phường/thị trấn.

- Địa bàn huyện được hiểu là địa bàn huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh.

- Địa bàn tỉnh được hiểu là địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

- *Câu lạc bộ pháp luật* là tổ chức được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định thành lập hoặc công nhận, hoạt động trên tinh thần tự nguyện tham gia sinh hoạt của những người có nhu cầu trao đổi, tìm hiểu về pháp luật, tích cực đấu tranh bảo vệ pháp luật, tham gia phổ biến, giáo dục pháp luật nhằm góp phần nâng cao hiểu biết pháp luật, ý thức tôn trọng và chấp hành pháp luật của các hội viên và nhân dân tại địa bàn.

- *Tuyên truyền miệng* pháp luật là một hình thức tuyên truyền mà người nói trực tiếp nói với người nghe về nội dung pháp luật nhằm nâng cao nhận thức pháp luật, niềm tin vào pháp luật và ý thức pháp luật cho người nghe, hướng người nghe hành động theo các chuẩn mực pháp luật.

- *Các cuộc tuyên truyền miệng* về pháp luật là sự việc tuyên truyền miệng về pháp luật có nhiều người tham gia như các hội nghị, lớp tập huấn, bồi dưỡng, cuộc họp có nội dung tuyên truyền pháp luật.

- *Thi tìm hiểu pháp luật* là hình thức thi do các cơ quan nhà nước, tổ chức, doanh nghiệp tổ chức nhằm động viên, khuyến khích đối tượng tìm hiểu, nâng cao hiểu biết pháp luật, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của đối tượng và nâng cao dân trí pháp lý.

- *Tủ sách pháp luật* là nơi lưu giữ, khai thác và sử dụng sách, báo, tài liệu pháp luật để phục vụ nhu cầu công tác, nghiên cứu, tìm hiểu của người đọc (khoản 1 Điều 2 Quyết định số 06/2010/QĐ-TTg ngày 25/01/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng, quản lý, khai thác tủ sách pháp luật).

+ *Tủ sách pháp luật cấp xã* là nơi lưu giữ, khai thác và sử dụng sách, báo, tài liệu pháp luật để phục vụ công tác của cán bộ, công chức chính quyền và đoàn thể ở cơ sở, phục vụ nhu cầu tìm hiểu pháp luật của nhân dân nhằm giúp tăng cường phổ biến giáo dục pháp luật và thực hiện dân chủ ở cơ sở (khoản 2 Điều 2 Quyết định số 06/2010/QĐ-TTg ngày 25/01/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng, quản lý, khai thác tủ sách pháp luật).

+ *Tủ sách pháp luật ở cơ quan, đơn vị* là nơi lưu giữ, khai thác và sử dụng sách, báo, tài liệu pháp luật để phục vụ nhu cầu nghiên cứu, tìm hiểu pháp luật của cán bộ, công chức, viên chức, nhà giáo, người học, người sử dụng lao động, người lao động và cán bộ, chiến sĩ quân đội nhân dân, công an nhân dân (khoản 3 Điều 2 Quyết định số 06/2010/QĐ-TTg ngày 25/01/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng, quản lý, khai thác tủ sách pháp luật).

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu:

- Cuộc tuyên truyền miệng pháp luật: thống kê các cuộc tuyên truyền miệng pháp luật được tổ chức thực hiện trong kỳ báo cáo.

- Đơn vị tính "lượt người": số lần tham gia của mỗi người vào hoạt động tuyên truyền pháp luật. (ví dụ: một người tham gia 2 cuộc tuyên truyền pháp luật thì tính là 2 lượt người).

- Đơn vị tính "bản": chỉ từng đơn vị tài liệu tuyên truyền được thể hiện dưới dạng tờ rơi, tờ gấp, sách, băng đĩa hình, băng đĩa tiếng...Ví dụ: một tờ rơi tính là một bản, một bộ băng đĩa gồm 3 tập thì tính là 3 bản.

- Việc thống kê số lượng tài liệu tuyên truyền pháp luật được phát hành miễn phí: Chỉ thống kê tài liệu tuyên truyền pháp luật phát hành miễn phí do cơ quan, địa phương trực tiếp xây dựng và phát hành.

- Phương pháp tính:

+ Đối với biểu mẫu 09a BTP/PBGDPL: Cột 10 = Cột (11 + 12 + 13 + 14).

+ Đối với biểu mẫu 09b BTP/PBGDPL: Cột 11 = Cột (12 + 13 + 14 + 15).

Cột 3, 4, 9, 10, 11, 12: Những ô đánh dấu "-" là không có hiện tượng phát sinh.

+ Đối với biểu mẫu 09c BTP/PBGDPL và 09e BTP/PBGDPL: Cột 8 = Cột (9 + 10 + 11 + 12).

+ Đối với biểu mẫu 09d BTP/PBGDPL: Cột 14 = Cột (15 + 16 + 17 + 18).

Cột 3, 4, 5, 10, 11: Những ô đánh dấu "-" là không có hiện tượng phát sinh.

3. Nguồn số liệu:

- Biểu mẫu 09a/BTP/PBGDPL: nguồn số liệu từ Ủy ban nhân dân (UBND) cấp xã.

- Biểu mẫu 09b/BTP/PBGDPL: nguồn số liệu từ sổ sách ghi chép ban đầu về công tác phổ biến giáo dục pháp luật do UBND cấp huyện trực tiếp thực hiện và được tổng hợp từ biểu mẫu 09a/BTP/PBGDPL của UBND cấp xã.

- Biểu mẫu 09c/BTP/PBGDPL: nguồn số liệu từ các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh... (Tổ chức pháp chế).

- Biểu mẫu 09d/BTP/PBGDPL: nguồn số liệu từ sổ sách ghi chép ban đầu về công tác phổ biến giáo dục pháp luật do Sở Tư pháp trực tiếp thực hiện và được tổng hợp từ biểu mẫu 09b/BTP/PBGDPL của UBND cấp huyện (Phòng tư pháp), biểu mẫu 09c/BTP/PBGDPL của các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh... (Tổ chức pháp chế).

- Biểu mẫu 09e/BTP/PBGDPL: nguồn số liệu từ các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan trung ương của các đoàn thể..... (Tổ chức pháp chế).

Biểu số: 10a/BTP/HCTP/CT
Ban hành theo Thông tư số 08/2011/TT-BTP
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC 6 tháng: ngày 07 tháng 4 hàng năm;
BC năm: ngày 07 tháng 10 hàng năm.

SỐ LIỆU CHỨNG THỰC TẠI ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ
(6 tháng/năm)

Đơn vị báo cáo:
Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn....
Đơn vị nhận báo cáo:
Ủy ban nhân dân huyện/quận/thị xã/thành phố (thuộc tỉnh).....
(Phòng Tư pháp)

Chứng thực bản sao		**Chứng thực chữ ký**	
Tổng số bản sao bằng tiếng Việt *(Bản)*	**Tổng số lệ phí thu được** *(Triệu đồng)*	**Tổng số chữ ký trong văn bản, giấy tờ bằng tiếng Việt** *(Chữ ký)*	**Tổng số lệ phí thu được** *(Triệu đồng)*
1	2	3	4

Ngày... tháng... năm...

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký và ghi rõ họ, tên)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 10a/BTP/HCTP/CT

1. Nội dung

*. Phản ánh kết quả chứng thực của Ủy ban nhân dân (UBND) cấp xã trong kỳ báo cáo.

*. Giải thích thuật ngữ:

- "Tổng số bản sao bằng tiếng Việt": Là số bản sao bằng tiếng Việt do UBND cấp xã thực hiện chứng thực trong kỳ báo cáo.

- "Tổng số chữ ký trong văn bản, giấy tờ bằng tiếng Việt": Là số chữ ký trong văn bản, giấy tờ bằng tiếng Việt do UBND cấp xã thực hiện chứng thực trong kỳ báo cáo.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

- Cột 1: "Tổng số bản sao bằng tiếng Việt": ghi số bản sao bằng tiếng Việt đã được UBND xã, phường, thị trấn chứng thực trong thời gian 6 tháng hoặc 1 năm.

- Cột 3: "Tổng số chữ ký trong văn bản, giấy tờ bằng tiếng Việt": ghi số chữ ký trong văn bản, giấy tờ bằng tiếng Việt đã được UBND xã, phường, thị trấn chứng thực trong thời gian 6 tháng hoặc 1 năm.

3. Nguồn số liệu

Từ sổ sách ghi chép ban đầu và hồ sơ đăng ký hành chính về việc chứng thực tại UBND cấp xã.

Biểu số: 10b/BTP/HCTP/CT
Ban hành theo Thông tư số 08/2011/TT-BTP
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC 6 tháng: ngày 12 tháng 4 hàng năm;
BC năm: ngày 12 tháng 10 hàng năm.

SỐ LIỆU CHỨNG THỰC TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN
(6 tháng/năm)

Đơn vị báo cáo:
Ủy ban nhân dân huyện/quận/thị xã/thành phố (thuộc tỉnh).....
(Phòng Tư pháp)
Đơn vị nhận báo cáo:
Sở Tư pháp.....

		Số lượng chứng thực (Bản sao/ Chữ ký)	Tổng lệ phí thu được (Triệu đồng)
A		1	2
I	**Phòng Tư pháp cấp huyện thực hiện**		
1	Chứng thực bản sao bằng tiếng nước ngoài		
2	Chứng thực chữ ký		
	- Chứng thực chữ ký người dịch		
	- Chứng thực chữ ký trong văn bản, giấy tờ bằng tiếng nước ngoài		
II	**Cấp xã thực hiện**		
1	Chứng thực bản sao bằng tiếng Việt		
2	Chứng thực chữ ký trong văn bản, giấy tờ bằng tiếng Việt		

Ngày... tháng... năm...

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký và ghi rõ họ, tên)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 10b/BTP/HCTP/CT
SỐ LIỆU CHỨNG THỰC TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN

1. Nội dung

*. Phản ánh kết quả chứng thực theo thẩm quyền của Phòng tư pháp thuộc UBND cấp huyện và tổng hợp kết quả chứng thực của UBND cấp xã trên địa bàn huyện trong kỳ báo cáo.

*. Giải thích thuật ngữ:

- Địa bàn huyện được hiểu là địa bàn huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh.

- "Bản sao bằng tiếng Việt": là bản sao bằng tiếng Việt do UBND cấp xã thực hiện chứng thực.

- "Bản sao bằng tiếng nước ngoài": là bản sao bằng tiếng nước ngoài do Phòng Tư pháp thực hiện chứng thực.

- "Chữ ký người dịch": là chữ ký của người dịch trong văn bản, giấy tờ dịch từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt hoặc từ tiếng Việt sang tiếng nước ngoài, được cán bộ có thẩm quyền chứng thực của Phòng Tư pháp chứng thực đúng là chữ ký của người dịch.

- "Chữ ký trong văn bản, giấy tờ bằng tiếng nước ngoài": là chữ ký trong văn bản, giấy tờ bằng tiếng nước ngoài được cán bộ có thẩm quyền chứng thực của Phòng Tư pháp chứng thực đúng là chữ ký của người đã ký vào văn bản, giấy tờ đó.

- "Chữ ký trong văn bản, giấy tờ bằng tiếng Việt": là chữ ký trong văn bản, giấy tờ bằng tiếng Việt đã được cán bộ có thẩm quyền chứng thực của UBND cấp xã chứng thực đúng là chữ ký của người đã ký vào văn bản, giấy tờ đó.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số lượng bản sao đã chứng thực theo đơn vị tính là "Bản sao" hoặc số lượng chữ ký đã chứng thực theo đơn vị tính là "Chữ ký".

- Cột 2: Ghi tổng lệ phí thu được theo đơn vị tính "Triệu đồng".

3. Nguồn số liệu

Từ sổ sách ghi chép ban đầu về việc chứng thực tại Phòng Tư pháp và được tổng hợp từ biểu mẫu 10a/BTP/HCTP/CT của UBND cấp xã.

Biểu số: 10c/BTP/HCTP/CT
Ban hành theo Thông tư số 08/2011/TT-BTP
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC 6 tháng: ngày 17 tháng 4 hàng năm;
BC năm: ngày 17 tháng 10 hàng năm.

SỐ LIỆU CHỨNG THỰC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
(6 tháng, năm)

Đơn vị báo cáo:
Sở Tư pháp...
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Tên đơn vị hành chính cấp huyện	Số bản sao đã chứng thực (Bản sao)			Số chữ ký đã chứng thực (Chữ ký)				Tổng số lệ phí thu được (Triệu đồng)					
	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra				
		Bản sao bằng tiếng Việt	Bản sao bằng tiếng nước ngoài		Chữ ký trong văn bản, giấy tờ bằng tiếng Việt	Chữ ký trong văn bản, giấy tờ bằng tiếng nước ngoài	Chữ ký người dịch		Lệ phí chứng thực bản sao bằng tiếng Việt	Lệ phí chứng thực bản sao bằng tiếng nước ngoài	Lệ phí chứng thực chữ ký trong văn bản, giấy tờ bằng tiếng Việt	Lệ phí chứng thực Chữ ký trong văn bản, giấy tờ bằng tiếng nước ngoài	Lệ phí chứng thực Chữ ký người dịch
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Tổng số trên địa bàn tỉnh													
1. Huyện...													
2. Quận...													
3. Thị xã...													
.....													

Ngày.... tháng.... năm....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký và ghi rõ họ, tên)

GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 10c/BTP/HCTP/CT
SỐ LIỆU CHỨNG THỰC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

1. Nội dung

*. Phản ánh kết quả chứng thực trên địa bàn tỉnh trong kỳ báo cáo.

*. Giải thích thuật ngữ:

- Địa bàn tỉnh được hiểu là địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

- Bản sao bằng tiếng Việt: là bản sao bằng tiếng Việt do UBND cấp xã thực hiện chứng thực;

- Bản sao bằng tiếng nước ngoài: là bản sao bằng tiếng nước ngoài do Phòng Tư pháp thực hiện chứng thực;

- "Chữ ký người dịch": là chữ ký của người dịch trong văn bản, giấy từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt hoặc từ tiếng Việt sang tiếng nước ngoài, được cán bộ có thẩm quyền chứng thực của Phòng Tư pháp chứng thực đúng là chữ ký của người dịch.

- "Chữ ký trong văn bản, giấy tờ bằng tiếng nước ngoài": là chữ ký trong văn bản, giấy tờ bằng tiếng nước ngoài được cán bộ có thẩm quyền chứng thực của Phòng Tư pháp chứng thực đúng là chữ ký của người đã ký vào văn bản, giấy tờ đó.

- "Chữ ký trong văn bản, giấy tờ bằng tiếng Việt": là chữ ký trong văn bản, giấy tờ bằng tiếng Việt đã được cán bộ có thẩm quyền chứng thực của UBND cấp xã chứng thực đúng là chữ ký của người đã ký vào văn bản, giấy tờ đó.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

- Cột A ghi tổng số trên địa bàn toàn tỉnh và lần lượt các huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh.

- Cột 1 = Cột (2 + 3);

- Cột 4 = Cột (5 + 6 + 7);

- Cột 8 = Cột (9 + 10 + 11 + 12 + 13).

3. Nguồn số liệu

Được tổng hợp từ biểu mẫu 10b/BTP/HCTP/CT của UBND cấp huyện (Phòng Tư pháp).

Biểu số: 10d/BTP/HCTP/CT
Ban hành theo Thông tư số 08/2011/TT-BTP
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC 6 tháng: ngày 07 tháng 4 hàng năm;
BC năm: ngày 07 tháng 10 hàng năm.

SỐ LIỆU CHỨNG THỰC TẠI CƠ QUAN ĐẠI DIỆN VIỆT NAM Ở NƯỚC NGOÀI

(6 tháng/năm)

Đơn vị báo cáo:
Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Ngoại giao

	Số lượng chứng thực (Bản sao/ Chữ ký)	**Tổng số lệ phí thu được (Triệu đồng)**
A	**1**	**2**
1. Tổng số bản sao đã chứng thực		
- Số bản sao bằng tiếng Việt		
- Số bản sao bằng tiếng nước ngoài		
2. Tổng số chữ ký đã chứng thực		
- Số chữ ký trong văn bản, giấy tờ bằng tiếng Việt		
- Số chữ ký trong văn bản, giấy tờ bằng tiếng nước ngoài		
- Số chữ ký người dịch		

Ngày... tháng... năm...

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký và ghi rõ họ, tên)

NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU CƠ QUAN ĐẠI DIỆN
(Ký tên, đóng dấu)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 10d/BTP/HCTP/CT
SỐ LIỆU CHỨNG THỰC TẠI CƠ QUAN ĐẠI DIỆN VIỆT NAM Ở NƯỚC NGOÀI

1. Nội dung

*. Phản ánh kết quả chứng thực của Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài trong kỳ báo cáo (Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài thực hiện biểu mẫu này báo cáo Bộ Ngoại giao để Bộ Ngoại giao tổng hợp gửi Bộ Tư pháp tổng hợp chung báo cáo Chính phủ theo quy định của pháp luật).

*. Giải thích thuật ngữ:

- Bản sao bằng tiếng Việt: là bản sao bằng tiếng Việt do Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài thực hiện chứng thực.

- Bản sao bằng tiếng nước ngoài: là bản sao bằng tiếng nước ngoài do Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài thực hiện chứng thực.

- "Chữ ký người dịch": là chữ ký của người dịch trong văn bản, giấy tờ dịch từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt hoặc từ tiếng Việt sang tiếng nước ngoài, được cán bộ có thẩm quyền chứng thực của Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài chứng thực đúng là chữ ký của người dịch.

- "Chữ ký trong văn bản, giấy tờ bằng tiếng nước ngoài": là chữ ký trong văn bản, giấy tờ bằng tiếng nước ngoài được cán bộ có thẩm quyền chứng thực của Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài chứng thực đúng là chữ ký của người đã ký vào văn bản, giấy tờ đó.

- "Chữ ký trong văn bản, giấy tờ bằng tiếng Việt": là chữ ký trong văn bản, giấy tờ bằng tiếng Việt đã được cán bộ có thẩm quyền chứng thực của Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài chứng thực đúng là chữ ký của người đã ký vào văn bản, giấy tờ đó.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

- Dòng 1 Cột A (Tổng số bản sao đã chứng thực) = Dòng 2 Cột A (Số bản sao bằng tiếng Việt) + Dòng 3 Cột A (Số bản sao bằng tiếng nước ngoài).

- Dòng 4 Cột A (Tổng số chữ ký đã chứng thực) = Dòng 5 Cột A (Số chữ ký trong văn bản, giấy tờ bằng tiếng Việt) + Dòng 6 Cột A (Số chữ ký trong văn bản, giấy tờ bằng tiếng nước ngoài) + Dòng 7 Cột A (Số chữ ký người dịch).

- Cột 1 ghi số lượng bản sao đã chứng thực theo đơn vị tính là " Bản sao" hoặc số lượng chữ ký đã chứng thực theo đơn vị tính là " Chữ ký".

- Cột 2 ghi tổng số lệ phí thu được theo đơn vị tính "Triệu đồng".

3. Nguồn số liệu

Từ sổ sách ghi chép ban đầu về việc chứng thực tại Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài.

Biểu số: 10e/BTP/HCTP/CT
Ban hành theo Thông tư số 08/2011/TT-BTP
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC 6 tháng: ngày 12 tháng 4 hàng năm;
BC năm: ngày 12 tháng 10 hàng năm.

SỐ LIỆU CHỨNG THỰC CỦA CÁC CƠ QUAN ĐẠI DIỆN VIỆT NAM Ở NƯỚC NGOÀI
(6 tháng, năm)

Đơn vị báo cáo:
Bộ Ngoại giao
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Cơ quan đại diện Việt Nam	Số bản sao đã chứng thực (Bản sao)			Số chữ ký đã chứng thực (Chữ ký)				Tổng số lệ phí thu được (Triệu đồng)					
	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra				
		Bản sao bằng tiếng Việt	Bản sao bằng tiếng nước ngoài		Chữ ký trong văn bản, giấy tờ bằng tiếng Việt	Chữ ký trong văn bản, giấy tờ bằng tiếng nước ngoài	Chữ ký người dịch		Lệ phí chứng thực bản sao bằng tiếng Việt	Lệ phí chứng thực bản sao bằng tiếng nước ngoài	Lệ phí chứng thực chữ ký trong văn bản, giấy tờ bằng tiếng Việt	Lệ phí chứng thực Chữ ký trong văn bản, giấy tờ bằng tiếng nước ngoài	Lệ phí chứng thực Chữ ký người dịch
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Tổng số													
1. Tại nước...													
2. Tại nước...													
3. Tại nước...													
.....													

Ngày... tháng... năm...

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký và ghi rõ họ, tên)

BỘ TRƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 10e/BTP/HCTP/CT SỐ LIỆU CHỨNG THỰC CỦA CÁC CƠ QUAN ĐẠI DIỆN VIỆT NAM Ở NƯỚC NGOÀI

1. Nội dung

*. Phản ánh kết quả chứng thực của tất cả các Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài trong kỳ báo cáo.

*. Giải thích thuật ngữ:

- Bản sao bằng tiếng Việt: là bản sao bằng tiếng Việt do Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài thực hiện chứng thực.

- Bản sao bằng tiếng nước ngoài: là bản sao bằng tiếng nước ngoài do Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài thực hiện chứng thực.

- Chữ ký người dịch: là chữ ký của người dịch trong văn bản, giấy từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt hoặc từ tiếng Việt sang tiếng nước ngoài, được cán bộ có thẩm quyền chứng thực của Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài chứng thực đúng là chữ ký của người dịch.

- Chữ ký trong văn bản, giấy tờ bằng tiếng nước ngoài: là chữ ký trong văn bản, giấy tờ bằng tiếng nước ngoài được cán bộ có thẩm quyền chứng thực của Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài chứng thực đúng là chữ ký của người đã ký vào văn bản, giấy tờ đó.

- Chữ ký trong văn bản, giấy tờ bằng tiếng Việt: là chữ ký trong văn bản, giấy tờ bằng tiếng Việt đã được cán bộ có thẩm quyền chứng thực của Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài chứng thực đúng là chữ ký của người đã ký vào văn bản, giấy tờ đó.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

- Cột A ghi tổng số kết quả chứng thực của các Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài và lần lượt tên các Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài.

- Cột 1 = Cột (2 + 3).

- Cột 4 = Cột (5 + 6 + 7).

- Cột 8 = Cột (9 + 10 + 11 + 12 + 13).

3. Nguồn số liệu

Được tổng hợp từ biểu mẫu 10d/BTP/HCTP/CT của Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài.

(Xem tiếp Công báo số 229 + 230)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN
Điện thoại: 080.44597 - 04.38231182
Fax : 080.44517
Địa chỉ: 1 Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, HN
Email: congbaovpcp@cpt.gov.vn
In tại Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 5.000 đồng